



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BAN CHỈ ĐẠO THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tuần 4 (từ 25/01 - 29/01/2015)

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

Tài liệu tham khảo

(Phát hành thứ 6 hàng tuần)

Cơ quan thường trực

**CỤC CHẾ BIẾN
NÔNG LÂM THỦY SẢN
VÀ NGHỀ MUỐI**

Địa chỉ:

Số 10 Nguyễn Công Hoan
Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37711210

Fax: 84.4.37711125

Email: thuongmai.cb@mard.gov.vn

Website: chebien.mard.gov.vn

Chịu trách nhiệm nội dung

**TRUNG TÂM
TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ**

Địa chỉ:

Số 2 - Ngọc Hà - Ba Đình
Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37341635

Fax: 84.4.38230381

Email: trangtin@mard.gov.vn

Website: www.mard.gov.vn



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM THỦY SẢN TRONG TUẦN

TÌNH HÌNH CHUNG

Tuần qua, USD giảm so với các đồng tiền đối tác chủ chốt khi Ngân hàng Trung ương Mỹ quyết định giữ nguyên lãi suất trong phiên họp chính sách tháng 1 đã tác động tới thị trường hàng hóa thế giới. Giới đầu tư quay lại tâm lý lo ngại về viễn cảnh kinh tế thế giới nhất là trong bối cảnh Trung Quốc - nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới - giảm tốc.

Thị trường thế giới: Giá gạo Thái Lan nhích tăng trong tuần qua nhờ nhu cầu xếp hàng tại cảng và dự đoán sẽ tiến tới một giao dịch với Iran, trong khi nhu cầu mua vào yếu khiến giá gạo Việt Nam giảm trở lại.

Giá chè Bangladesh tăng nhẹ tại phiên đấu giá hàng tuần do nhu cầu tăng mạnh đối với chè chất lượng cao. Giá cà phê tăng do hiện tượng El Nino gây ra thời tiết khô hạn, ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất cà phê tại Colombia và Indonesia. Giá lợn hơi thị trường Chicago, Mỹ tăng do lực mua tăng mạnh trong bối cảnh nguồn cung hạn hẹp do thời tiết lạnh giá làm chậm tốc độ tăng trọng của lợn.

Giá đường giảm do triển vọng vụ thu hoạch mía đường niên vụ 2016-17 của Brazil vượt mức kỳ vọng.

Thị trường trong nước: Giá lúa gạo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tuần qua đã ổn định trở lại sau hai tuần giảm giá do chưa có hợp đồng xuất khẩu mới và nguồn cung có mặt trên thị trường chưa nhiều.

Giá tôm nguyên liệu trong tuần qua tiếp tục tăng mạnh tại Cà Mau do nguồn cung yếu trong khi nhu cầu thu mua chế biến xuất khẩu tăng cao.

Giá chè nguyên liệu tại Thái Nguyên tuần qua tăng nhẹ do nhu cầu nguyên liệu chế biến phục vụ người dân làm quà biếu và sử dụng trong dịp Tết Nguyên đán cổ truyền tăng lên.

Giá gà trong nước giảm do thịt gà ngoại đang được nhập về nhiều, gây ảnh hưởng đến thị trường gà trong nước.

Giá thu mua hạt điều thô tại Bình Phước trong tuần này giảm bởi nhu cầu thu mua nguyên liệu để chế biến đã giảm do các doanh nghiệp gần như đã gom đủ hàng để phục vụ tiêu thụ trong nước.

Diễn biến thời tiết bất thường, mưa to kèm rét đậm đến mức kỷ lục trong những ngày qua khiến nhiều loại rau xanh tại Hà Nội “đội giá” tăng gấp 2-3 lần so với trước.

LÚA GẠO



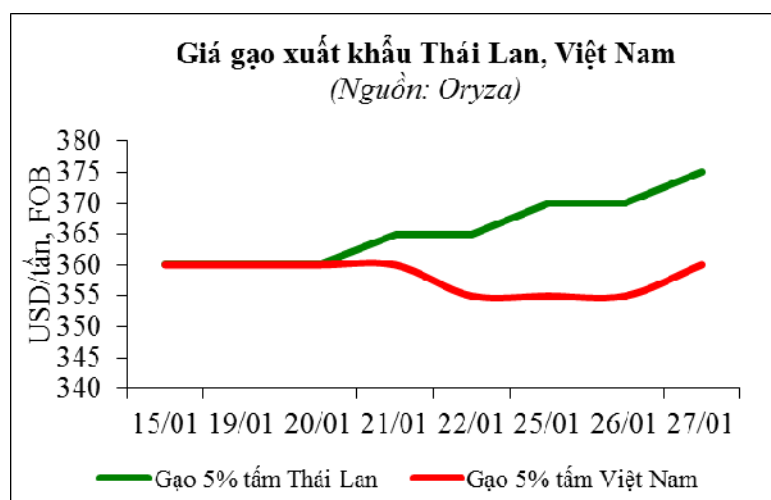
Thị trường thế giới: Giá gạo Thái Lan nhích tăng trong tuần qua nhờ nhu cầu xếp hàng tại cảng và dự đoán sẽ tiến tới một giao dịch với Iran, trong khi nhu cầu mua vào yếu khiến giá gạo Việt Nam giảm trở lại. Tuần trước, giá gạo Việt Nam giảm thấp hơn gạo Thái Lan lần đầu tiên trong vòng 3 tháng qua.

Gạo tiêu chuẩn 5% tấm của Thái Lan tuần qua tăng lên 365 - 375 USD/tấn (FOB Băng Cốc), so với 355 - 365 USD/tấn tuần trước; gạo cùng loại của Việt Nam giảm xuống còn 350 - 355 USD/tấn. Gạo 25% tấm của Thái Lan tăng từ 340 - 350 USD/tấn lên 350 - 360 USD/tấn, gạo cùng loại của Việt Nam giữ ổn định ở mức 340 - 350 USD/tấn. Gạo Thái Super A1 tăng từ 315 - 325 USD/tấn lên 320 - 330 USD/tấn. Giá gạo Thái Lan tăng lên từ đầu tuần và giữ ổn định sau khi tàu cập cảng để xếp gạo theo các hợp đồng đã ký.

Thái Lan dự kiến xuất khẩu 9 triệu tấn gạo trong năm 2016, giảm 8% so với năm 2015 do ảnh hưởng của hạn hán. Con số dự báo này bao gồm 4,9 triệu tấn gạo trắng, giảm 6,8% so với năm 2015 do phải cạnh tranh với gạo vụ Đông Xuân của Việt Nam. Thái Lan cũng dự kiến bán ra 300.000 tấn gạo cho Iran và sẽ gửi một phái đoàn sang quốc gia Trung Đông này để đàm phán vào tuần tới.

Phi-lip-pin có thể trì hoãn kế hoạch nhập khẩu bổ sung 400.000 tấn gạo do nguồn cung nội địa hiện còn đủ trang trải.

Theo Hiệp hội Xuất khẩu gạo Thái Lan, Ấn Độ đã "soán ngôi" Thái Lan, trở thành nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới. Hiện Thái Lan đã tụt xuống vị trí thứ hai trong danh sách các nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, với 9,8 triệu tấn gạo được xuất ra thị trường thế giới trong năm 2015, con số này trong năm trước đó là 10,9 triệu tấn. Trong khi đó, Ấn Độ đứng đầu bảng với 10,2 triệu tấn, và Việt Nam đứng thứ ba với 6,4 triệu tấn. Năm 2015, xuất khẩu gạo của Thái Lan ước tính đã đem về cho đất nước 4,6 tỷ USD, thấp hơn so với mức 5,4 tỷ USD trong năm 2014.



LÚA GẠO

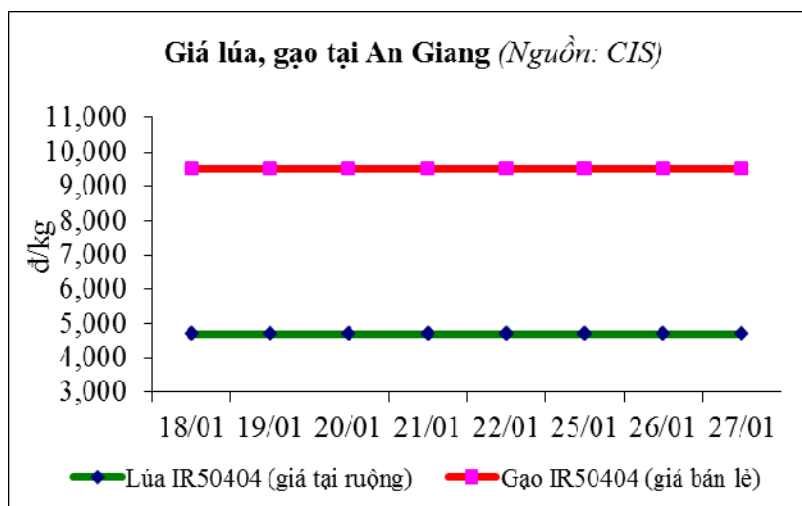


Thị trường trong nước: Giá lúa gạo tại các tỉnh ĐBSCL tuần qua đã ổn định trở lại sau hai tuần giảm giá. Chưa có hợp đồng xuất khẩu mới và nguồn cung có mặt trên thị trường chưa nhiều nên giá lúa không thay đổi ở mức tuần trước. Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá lúa tại một số tỉnh ĐBSCL tuần qua diễn biến như sau: tại An Giang, lúa tươi IR50404 giữ ở mức 4.700 đ/kg; trong khi lúa OM 2514, OM 2717 giảm giá, từ 4.900 đ/kg xuống còn 4.800 đ/kg. Tại Bạc Liêu, lúa tươi được thu mua với giá từ 4.800 – 5.000 đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa Đông Xuân sớm chủng loại IR50404 giữ ở mức 4.500 đ/kg. Tại Kiên Giang, lúa tẻ thường giữ ở mức 5.600 đ/kg (lúa khô); trong khi lúa dài tăng nhẹ, từ 5.700 đ/kg lên 5.800 đ/kg.

Giá gạo xuất khẩu cũng diễn biến giảm trong tuần qua, với gạo 5% tằm giảm từ 350 – 360 xuống còn 345 – 355 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn); gạo 100% tằm giảm từ 335 – 345 USD/tấn xuống còn 320 – 330 USD/tấn. Dự đoán giá gạo xuất khẩu của Việt Nam có thể giảm sâu hơn nữa khi thu hoạch vụ Đông Xuân đạt đỉnh vào cuối tháng 2/2016 và trong trường hợp Việt Nam không có hợp đồng xuất khẩu nào lớn với Phi-lip-pin và In-đô-nê-xia .

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), khối lượng gạo xuất khẩu tháng 1/2016 ước đạt 495 nghìn tấn với giá trị đạt 218 triệu USD, tăng 56,7% về khối lượng và tăng 46,0% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Xuất khẩu gạo năm 2015 đạt 6,59 triệu tấn với 2,8 tỷ USD, tăng 4% về khối lượng nhưng giảm 4,5% về giá trị so với năm 2014. Giá gạo xuất khẩu bình quân năm 2015 đạt 425,6

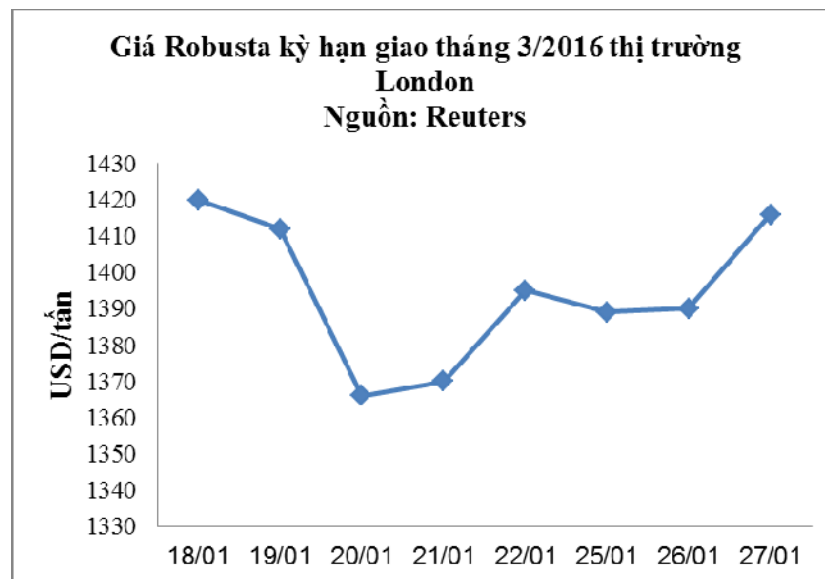
USD/tấn, giảm 8,2% so với năm 2014. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam trong năm 2015 với 30,65% thị phần. Năm 2015 xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc tăng 4,8% về khối lượng nhưng giảm 3,6% về giá trị so với năm 2014. So với năm 2014, các thị trường có sự tăng trưởng mạnh là thị trường In-đô-nê-xia tăng gấp 2,05 lần về khối lượng và tăng 77,1% về giá trị, vươn lên vị trí thứ 3 về thị trường nhập khẩu gạo của Việt Nam, chiếm 9,5% thị phần; thị trường Ga-na tăng 13,6% về khối lượng và tăng 5,2% về giá trị; thị trường Bờ Biển Ngà tăng 19,6% về khối lượng và tăng 10,4% về giá trị; các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất tăng 26,4% về khối lượng và tăng 14,2% về giá trị. Các thị trường có sự giảm đột biến là Phillipin (giảm 14,1 về khối lượng và giảm 21,9% về giá trị), Sing-ga-po (giảm 32,6% về khối lượng và giảm 31,9% về giá trị), Hồng Kông (giảm 26,9% về khối lượng và giảm 35,2% về giá trị) và Hoa Kỳ (giảm 26,3% về khối lượng và giảm 21,7% về giá trị).



CÀ PHÊ



Thị trường thế giới: Thị trường cà phê thế giới biến động tăng trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2016 tăng 21USD/tấn lên 1.416 USD/tấn. Giá cà phê tăng do hiện tượng El Nino gây ra thời tiết khô hạn, ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất cà phê tại Colombia và Indonesia. Nhất là tại Indonesia, sản lượng cà phê 2016 được dự đoán giảm 2,5 triệu bao. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, do chỉ còn 2 tuần nữa là thị trường Việt Nam đóng cửa nghỉ lễ Tết nguyên đán, dự đoán hoạt động bán ra (cà phê lưu kho vụ cũ và cà phê vụ mới) trên thị trường nội địa sẽ sôi động hơn khi nông dân cần tiền để sắm Tết. Yếu tố này có thể hạn chế đà tăng giá cà phê Robusta trên sàn London.



Ngân hàng ABN Amro dự báo giá cà phê sẽ hồi phục trong vài tháng tới. Theo đó, giá cà phê Robusta đến cuối năm 2016 dự đoán đạt 1.650 USD/tấn, cao hơn so với 1.527 USD/tấn thị trường dự đoán hôm thứ Sáu ngày 22/1.

Ủy ban Xuất khẩu Cà phê Brazil (Cecafe) ước đoán xuất khẩu cà phê nước này trong tháng 12/2015 đạt 3,189 triệu bao, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó lượng Arabica tăng 14% đạt 2,778 triệu bao, Robusta giảm 77% còn 107.396 triệu bao, cà phê chế biến giảm 5,3% tương ứng với 303.532 triệu bao. Như thế, năm 2015 được xem là năm Brazil có lượng xuất khẩu đạt kỷ lục mọi thời đại với mức 36,89 triệu bao. Đây cũng là năm thứ hai liên tiếp xuất khẩu cà phê Brazil đạt kỷ lục.

Theo Cơ quan Cung ứng và Dự báo nông sản CONAB trực thuộc Bộ Nông nghiệp Brazil, nông dân cà phê ở bang Sao Paulo, Brazil có thể thu hoạch một mùa cà phê lớn nhất trong năm 2016 nhờ có thời tiết thuận lợi nhất trong ba năm. Sản lượng Brasil năm nay điều chỉnh tăng từ 49,1 triệu bao (bao = 60kg) lên 51,9 triệu bao, sau khi đã thu hoạch 43,2 triệu bao trong năm 2015. Năm 2016 sẽ là vụ đạt kỷ lục về sản lượng cà phê của quốc gia này so với kỷ lục 50,8 triệu bao đã thu hoạch được hồi năm 2012. Sản lượng cà phê Arabica trong năm 2016 được điều chỉnh từ 37,7 triệu bao lên 39,9 triệu bao và cà phê Conilon Robusta từ 11,4 triệu bao lên 12,1 triệu bao.



Hội đồng cà phê quốc gia El Salvador cho biết xuất khẩu cà phê từ El Salvador trong tháng 12/2015 đã giảm 59% so với cùng kỳ năm trước. Tổng lượng cà phê xuất khẩu trong tháng 12/2015 đạt 16.399 bao (loại 60kg) so với mức 39.880 bao (loại 60kg) xuất cùng tháng năm trước đó. Sự sụt giảm lượng cà phê xuất khẩu do các nhà xuất khẩu găm hàng để chờ đợi giá tăng lên.

Xuất khẩu cà phê Uganda tháng 12/2015 tăng 52% đạt 342.249 bao so với cùng kỳ 2014 chỉ đạt 224.803 bao. Cơ quan phát triển cà phê Uganda cho biết xuất khẩu tăng do thời tiết thuận lợi.

Thị trường trong nước: Thị trường cà phê trong nước biến động tăng cùng với xu hướng thị trường cà phê thế giới. So với cuối tuần trước, giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên tăng 700 – 1.000 đ/kg lên 31.200 – 31.500 đ/kg. Giá cà phê Robusta giao tại cảng TP.HCM giá FOB tăng 46 USD/tấn lên 1.441 USD/tấn.

Hoạt động giao dịch trên thị trường nội địa Việt Nam khá sôi động và dự đoán sẽ còn tiếp tục cho đến ít nhất giữa tuần tới khi nông dân muốn có thêm tiền mặt để chuẩn bị cho dịp Tết nguyên đán sắp tới. Thị trường sẽ hoạt động khoảng một tuần rưỡi nữa trước khi đóng cửa nghỉ Tết kéo dài 10 ngày.

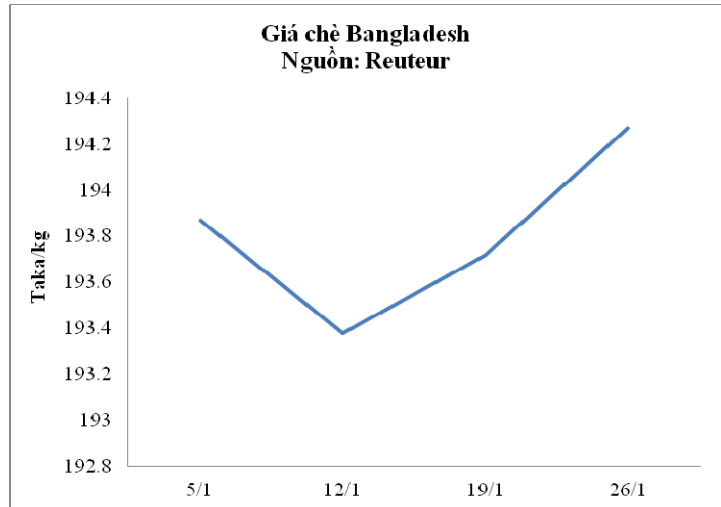
Tuy giá cà phê vối nhân xô trong nước tăng trong tuần qua, mức giá này hiện vẫn giảm khoảng 10.000 đ/kg so với cùng kỳ năm ngoái. Trước tình hình cà phê nhân xuống thấp, Hiệp hội Cà phê cao Việt Nam khuyến cáo các doanh nghiệp không nên bán hàng giao theo thời hạn quá xa khi không có dự trữ hàng thực trong kho để tránh biến động về giá.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, xuất khẩu cà phê trong tháng 1 năm 2016 ước đạt 149 nghìn tấn với giá trị đạt 264 triệu USD, tăng 8% về khối lượng nhưng giảm 9,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Xuất khẩu cà phê năm 2015 đạt 1,34 triệu tấn với 2,67 tỷ USD, giảm 20,6% về khối lượng và giảm 24,8% về giá trị so với năm 2014. Giá cà phê xuất khẩu bình quân năm 2015 đạt 1.872 USD/tấn, giảm 7,4% so với năm 2014. Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong năm 2015 với thị phần lần lượt là 13,4% và 11,7%. Ngoại trừ thị trường Nhật Bản (tăng 11% về khối lượng và tăng 0,6% về giá trị), giá trị xuất khẩu cà phê trong năm 2015 ở 9 thị trường chính còn lại của Việt Nam đều giảm so với năm 2014.

CHÈ

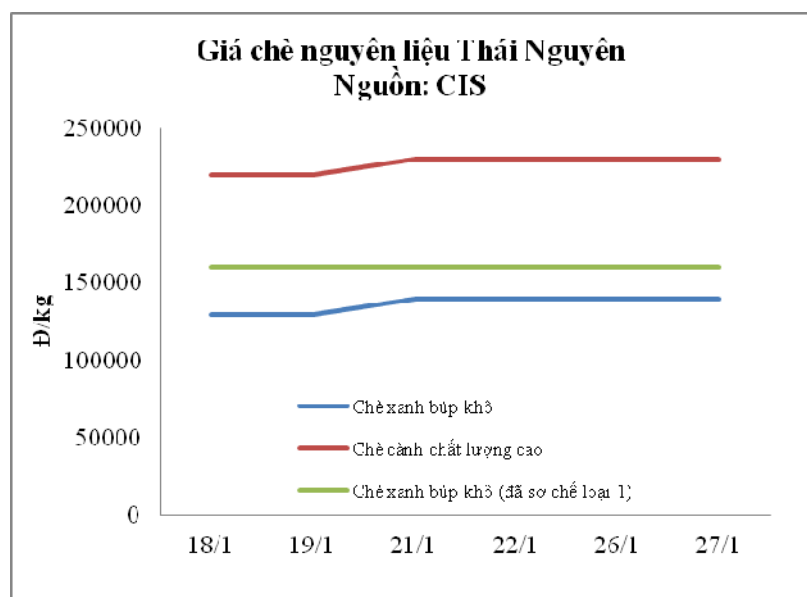


Thị trường thế giới: Giá chè Bangladesh tăng nhẹ tại phiên đấu giá hàng tuần hôm thứ ba (26/1), do nhu cầu tăng mạnh đối với chè chất lượng, mặc dù nguồn cung tăng cao. Giá chè Bangladesh trung bình ở mức 194,27 taka (tương đương 2,44 USD)/kg tại phiên đấu giá thứ 37 trong niên vụ marketing này, tăng so với 193,72 taka/kg phiên đấu giá trước đó. Có khoảng 2,13 triệu kg được cung cấp tại trung tâm đấu giá duy nhất Chittagong, trong đó 30% chưa được bán. Tại phiên đấu giá trước đó, có khoảng 23% trong số 2,03 triệu kg chưa được bán. Nhu cầu tăng mạnh, mặc dù nguồn cung tăng cao hơn so với tuần trước đó, đặc biệt chè chất lượng thấp tăng cao, với một khối lượng lớn chè chưa được bán.



Giá chè Best Broke Pekoe Ones (BP1s) TEABP1-BEST-KE hạng nhất Kenya giảm trong phiên đấu giá tuần này ở Mombasa so với phiên đấu giá tuần trước, đạt mức 3,04-3,60 USD/kg so với 3,08-4,20 USD/kg của phiên đấu giá trước. Tương tự, giá chè Best Brighter Pekoe Fanning Ones (PF1s) TEAPF1-BEST-KE tuần này đạt mức 2,70 - 3,42 USD/kg, giảm so với 2,90 - 4,30 USD/kg tuần trước.

Thị trường trong nước:
Giá chè nguyên liệu tại Thái Nguyên tuần này tăng nhẹ do nhu cầu nguyên liệu chế biến trong dịp Tết Nguyên đán cổ truyền tăng lên nhưng nhìn chung giá không biến động mạnh. Cụ thể, giá chè cành chất lượng cao tăng 10.000 đ/kg so với tuần trước lên 230.000 đ/kg; giá chè xanh búp khô (chưa sơ chế) tăng 10.000 đ/kg lên 140.000 đ/kg; giá chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1) ổn định ở mức 160.000 đ/kg. Trong khi đó, tại



Bảo Lộc, Lâm Đồng giá chè nguyên liệu sản xuất chè xanh loại 1 trong tuần này vẫn duy trì ổn định ở mức 8.000 đ/kg, chè nguyên liệu sản xuất chè đen loại 1 giữ mức 4.000 đ/kg.



Khối lượng xuất khẩu chè tháng 1 năm 2016 ước đạt 9 nghìn tấn với giá trị đạt 15 triệu USD, giảm 3,2% về khối lượng và giảm 9,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Xuất khẩu chè năm 2015 đạt 125 nghìn tấn với 213 triệu USD, giảm 5,8% về khối lượng và giảm 6,6% về giá trị so với năm 2014. Giá chè xuất khẩu bình quân năm 2015 đạt 1.708 USD/tấn, giảm 0,9% so với năm 2014. Trong năm 2015, khối lượng chè xuất khẩu sang Pakistan – thị trường lớn nhất của Việt Nam với 38,4% thị phần – tăng 9,7% về khối lượng và tăng 0,7% về giá trị so với năm 2014. Các thị trường có giá trị xuất khẩu tăng đột biến là Nga (tăng 19,4%), các TVQ Ả-rập Thống nhất (tăng 44,9%) và Indonesia (tăng 33,6%).

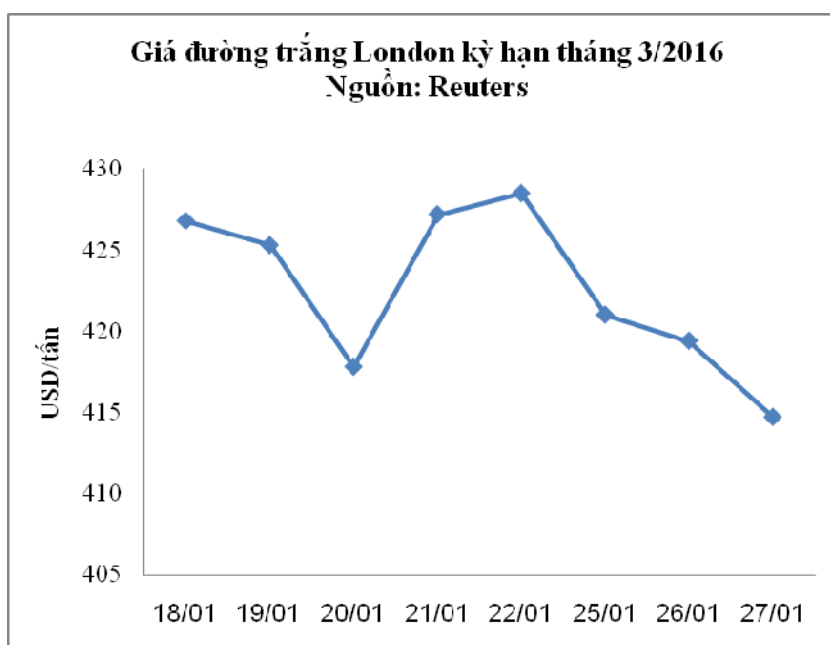
Tham khảo giá chè xuất khẩu tuần 22-28/01/2016

Mặt hàng	ĐV tính	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Đ/k giao
Chè xanh Green tea BT, hàng mới 100%, sx tại Việt Nam, đóng gói 50kg/bao và 35kg/bao	KG	\$1.29	Afganistan	GREEN PORT (HP)	C&F
Chè đen CTC PF1, Mới 100%	KG	\$1.28	Belize	TAN CANG HAI PHONG	FOB
Chè đen STD-NO 104-PEKOE-V(34Kg/1Bao; KRAFT Nhập Khẩu)	KG	\$2.73	Georgia	CANG HAI AN	C&F
Chè xanh loại STD 3965, sấy khô, đóng gói 30kg/bao, sản xuất tại Việt Nam, hàng mới 100%	KG	\$0.83	Indonesia	CANG DINH VU - HP	CFR
Chè đen AB (hàng mới 100%), xuất xứ Việt Nam	KG	\$0.76	Iran (Islamic Rep.)	CANG HAI AN	C&F
Chè ĐEN OPA STC 13139, Mới 100%	KG	\$1.53	Iraq	GREEN PORT (HP)	CFR
Chè đen CTC PF	KG	\$1.05	Malaysia	CANG CAT LAI (HCM)	CIF
Chè đen BP1, Hàng đóng đồng nhất 62 kgs/bao. Hàng mới 100%#&VN	KG	\$1.55	Pakistan	CANG HAI AN	CFR
Chè xanh Việt Nam ORT 09 Y OP (G) , hàng mới 100%	KG	\$2.31	Russian Federation	TAN CANG HAI PHONG	CIF
Chè đen PD. Hàng đóng đồng nhất 64 kgs/bao. Hàng mới 100%	KG	\$1.65	Singapore	DINH VU NAM HAI	FOB

MÍA ĐƯỜNG



Thị trường thế giới: Thị trường đường thế giới diễn biến giảm trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá đường trắng London kỳ hạn tháng 3/2016 giảm 13,8 USD/tấn xuống mức 414,7 USD/tấn. Giá đường giảm do triển vọng vụ thu hoạch mía đường niên vụ 2016-17 của Brazil vượt mức kỳ vọng. Dự báo thời gian tới, giá đường thế giới khó có khả năng tăng giá do áp lực nguồn cung lớn từ các nước xuất khẩu đường hàng đầu thế giới như Braxin, Ấn Độ trong khi nhu cầu tiêu dùng không có nhiều chuyển biến tích cực.



Trung Quốc- nước đứng đầu nhập khẩu đường thế giới, đã nhập khẩu 4,85 triệu tấn đường thô trong năm 2015, vượt qua mức kỷ lục đạt hai năm trước đây, do nguồn cung toàn cầu rẻ. Theo số liệu hải quan công bố vào ngày 21/1, nhập khẩu đường tăng 39% so với năm trước và cao hơn 4,5 triệu tấn so với năm 2013.

Sản lượng trong nước giảm đã giữ giá nội địa cao trong suốt cả năm, trái ngược với xu hướng giá thấp trên toàn cầu do nguồn cung dồi dào. Giá đường CSRC 1 tại Trịnh Châu tăng khoảng 19% trong năm 2015.

Các thương nhân cho biết khối lượng nhập khẩu thực tế có thể còn cao hơn tính cả đường không có kiểm soát chặt chẽ về giấy phép nhập khẩu cũng như nạn buôn lậu đường trắng qua biên giới phía Nam Trung Quốc. Đường nhập lậu đang làm tổn hại đến lợi ích của nhà máy đường.



Myanmar có thể nhập khẩu hơn 1 triệu tấn đường trong 2015-16, và các nhà phân tích cho rằng một phần lớn trong số đó chuyển lậu sang Trung Quốc. Dự báo, việc hạn chế giấy phép nhập khẩu và giá thế giới cao hơn có thể làm giảm nhu cầu nhập khẩu đường thô trong những tháng tới. Bắc Kinh đã hạn chế nhập khẩu thông qua một hệ thống giấy phép mới được đưa ra năm ngoái. Người mua với mong muốn lợi nhuận lớn khi đường giá rẻ ở nước ngoài, họ đã tiếp tục mua hàng nhưng đã bị buộc giữ các lô hàng trong kho ngoại quan của Trung Quốc. Điều đó đã làm giảm bớt sự hấp dẫn cho nhà nhập khẩu trong những tháng gần đây.

Thị trường trong nước: Giá bán buôn đường kính trắng loại 1 (đ/kg, có VAT) tại nhà máy đường ổn định như tuần trước, phổ biến từ 13.500 – 14.000đ/kg.

Giá mua mía 10 CCS tại ruộng: Sơn La: 850.000 đ/tấn; Nghệ An: 860.000 đ/tấn; Cao Bằng, Tuyên Quang: 900.000 đ/tấn; Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Ninh: 950.000 đ/tấn.

Theo Cục Quản lý giá, Bộ Tài chính, ước tính sản lượng đường tháng 1-2016 đạt 250.000 tấn. Nguồn cung sẽ đáp ứng mọi nhu cầu đặc biệt đón Tết Nguyên đán Bính Thân và các lễ hội đầu năm. Dự báo giá đường trong nước ổn định trong mấy tháng tới. Niên vụ 2015-2016 dự kiến có 41 nhà máy đường hoạt động, diện tích các nhà máy ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm là 257.546 ha, sản lượng ép là 15,76 triệu tấn, sản lượng dự kiến đạt 1,56 triệu tấn. Tổng cung dự kiến đạt khoảng 1.735.000 tấn, bao gồm sản xuất 1,5 triệu tấn; tồn kho 100.000 tấn; nhập khẩu 135.000 tấn. Tổng cầu: Ước nhu cầu tiêu thụ trong nước khoảng 1,5 triệu tấn.

Theo thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa, đến ngày 21-1-2016 nông dân các địa phương đã thu hoạch mía nguyên liệu vụ ép 2015-2016 là 9.426 ha, đạt 33,5% kế hoạch; sản lượng đã được đưa vào chế biến ước đạt 520.813 tấn. Trong đó, Công ty Cổ phần (CP) Mía đường Lam Sơn 4.126 ha/12.705 ha, sản lượng 260.000 tấn, năng suất bình quân 63 tấn/ha; Công ty CP Mía đường Nông Công đạt 1.647 ha/5.607 ha, sản lượng 70.813 tấn, năng suất bình quân 43 tấn/ha; Công ty TNHH đường mía Việt Nam - Đài Loan 3.653 ha/9.800 ha, sản lượng 190.000 tấn, năng suất bình quân 52 tấn/ha.

HNN

HẠT ĐIỀU

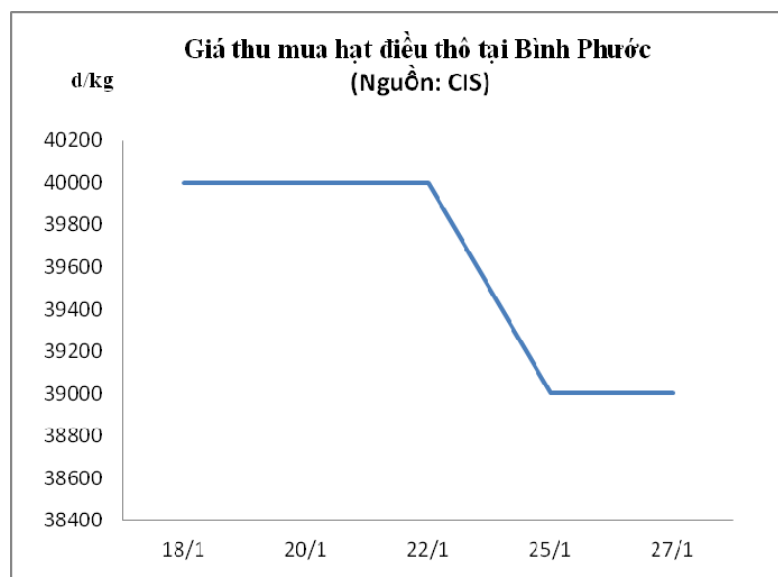


Thị trường thế giới: Tình hình trong nước của Ấn Độ vẫn chưa có định hướng cho điều nhân và người mua địa phương không có lựa chọn nào khác ngoại trừ theo sau thị trường xuất khẩu. Giá điều Premium W320 tại miền Bắc Ấn Độ hiện ở mức khoảng 6.600 Rs + CST/25 lb/Goa-Mangalore, nhưng sức mua bị hạn chế do chỉ có các loại phẩm cấp thấp hơn.

Năm nay là năm diễn ra Thế vận hội mùa hè và nước chủ nhà là Brazil. Thế vận hội ở Rio cũng có nghĩa là "Thế vận hội Điều gốc" cho toàn bộ ngành điều nhưng Brazil đang mất đi sự quan tâm trong ngành điều.

Thị trường trong nước: Giá thu mua hạt điều thô tại Bình Phước trong tuần này giảm 1.000 đ/kg so với tuần trước xuống 39.000 đ/kg. Từ nay đến Tết Nguyên đán chỉ còn tính từng ngày và nhu cầu thu mua nguyên liệu để chế biến cũng giảm đi do các doanh nghiệp gần như đã gom đủ hàng để phục vụ tiêu thụ trong nước.

Cùng với gạo, xuất khẩu hạt điều trong tháng 1/2016 cũng có chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ. Khối lượng hạt điều xuất khẩu tháng 1/2016 ước đạt 24.000 tấn với giá trị 183 triệu USD, tăng 9% về khối lượng và tăng 15,6% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu hạt điều cả năm 2015 đạt 329.000 tấn, tăng 8,7% về khối lượng và tăng 20,6% về giá trị so với năm 2014. Giá hạt điều xuất khẩu bình quân năm 2015 cũng tăng 10,9% so với năm 2014. Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hà Lan vẫn duy trì là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam chiếm thị phần lần lượt là 34,3%, 14,7% và 12,8% tổng giá trị xuất khẩu. Các thị trường có giá trị tăng mạnh là Đức (59,3%), Hà Lan (35,1%), Anh (39,8%), Thái Lan (34,5%), và Hoa Kỳ (29,8%).





Tham khảo giá hạt điều xuất khẩu tuần 22-28/01/2016

Mặt hàng	ĐV tính	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Đ/k giao
Nhân hạt điều (hạt điều thô đã bóc vỏ, cha rang) LBW320; So lương 3,4020 tan; Đơn giá 7.429,4533 USD/tan	TAN	\$7,433.82	Australia	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Hạt điều nhân WW240	TAN	\$8,088.79	Canada	ICD TRANSIMEX SG	FOB
Nhân hạt điều sấy khô loại WW240 (sản xuất tại công ty)#&VN	KG	\$8.25	China	CUA KHAU NA LAN (CAO BANG)	DAF
Hạt điều nhân (Đã bóc vỏ, cha rang) loại WW360	KG	\$7.61	Germany	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Hạt điều nhân loại WS#&VN	KG	\$6.88	Honduras	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Hạt điều nhân sấy khô đã qua chế biến loại : LP (1 CTN = 22.68 KGS)#&VN	KG	\$6.59	India	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Hạt điều nhân WW240 (đã bóc vỏ và sấy khô)	TAN	\$8,221.12	Israel	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Nhân hạt điều WW320#&VN	KG	\$7.61	Italy	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Hạt điều W320 nhân 2góix11.34kg#&VN	KG	\$7.87	Korea (Republic)	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Hạt điều nhân loại WW240#&VN	KG	\$8.64	Lithuania	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Nhân hạt điều LP; xuất xứ Việt Nam; So lương 15,8760 tan; Đơn giá 6.547,6190 USD/tan#&VN	TAN	\$6,545.97	Netherlands	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Hạt điều nhân (Đã bóc vỏ, cha rang) loại SW320	KG	\$7.61	New Zealand	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Hạt điều nhân loại WW320#&VN	KG	\$7.78	Norway	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Hạt điều nhân loại WS #&VN	KG	\$7.00	Philippines	CANG CAT LAI (HCM)	FOB
Hạt điều W320, Hàng đóng đồng nhất 22.68 kg/thùng#&VN	KG	\$7.58	Poland	CANG CAT LAI (HCM)	FOB

HẠT TIÊU

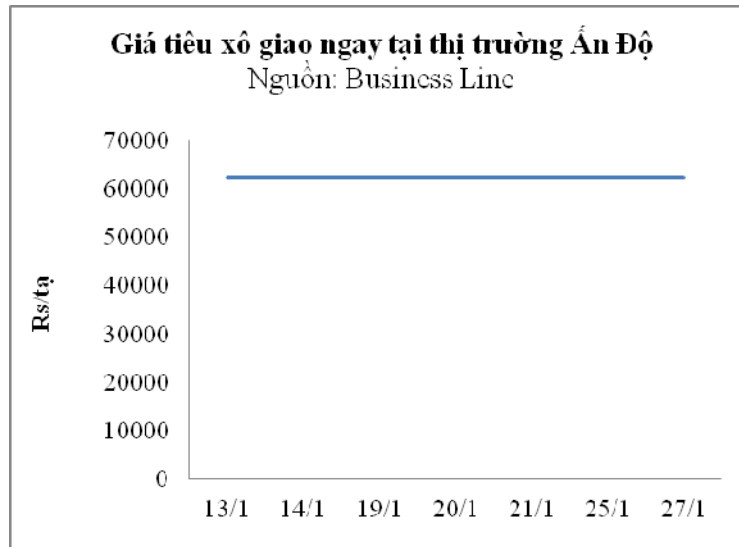


Thị trường thế giới: Thị trường tiêu thế giới trong tuần qua khá trầm lắng với các hoạt động giao dịch hạn chế. Người mua có thể đang quan sát diễn biến của vụ thu hoạch tiêu ở Ấn Độ và Việt Nam hiện đang trong mùa xu hướng đi lên. Tại Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam, Malaysia và Sri Lanka giá tiêu đen được báo cáo là ổn định. Giá cả ổn định cũng đã được ghi nhận đối với tiêu trắng tại Bangka (Indonesia) và Sarawak (Malaysia). Tại Hải Nam (Trung Quốc), giá trung bình của hạt tiêu trắng tăng 3% trong tuần.

Tại thị trường Ấn Độ, giá hạt tiêu giao ngay tuần này tiếp tục ổn định phù hợp với tình hình cung và cầu, trong khi giá tiêu kỳ hạn tăng nhẹ. Tại thị trường đầu mối, giá được giao dịch quanh mức 625-632 Rs/kg, tiêu cũ giữ tại các kho ngoại được phát hành mới đây đang được chào bán trên thị trường với giá 620-625 Rs/kg. Giá giao ngay không đổi so với tuần trước, duy trì ở mức 62.400 Rs/tạ đối với tiêu xô và 65.400 Rs/tạ đối với tiêu chọn.

Trên sàn giao dịch kỳ hạn của Hiệp hội Gia vị IPSTA, hợp đồng giao tháng Hai và tháng Ba tăng 500 Rs lên 64.000 Rs/tạ và 61.500 Rs/tạ.

Giá hạt tiêu xuất khẩu của Ấn Độ tiếp tục giảm, hiện ở mức 9.650 USD/tấn (c&f) giao châu Âu và 9.900 USD/tấn (c&f) đi Mỹ, giảm 50 USD/tấn so với cuối tuần trước.

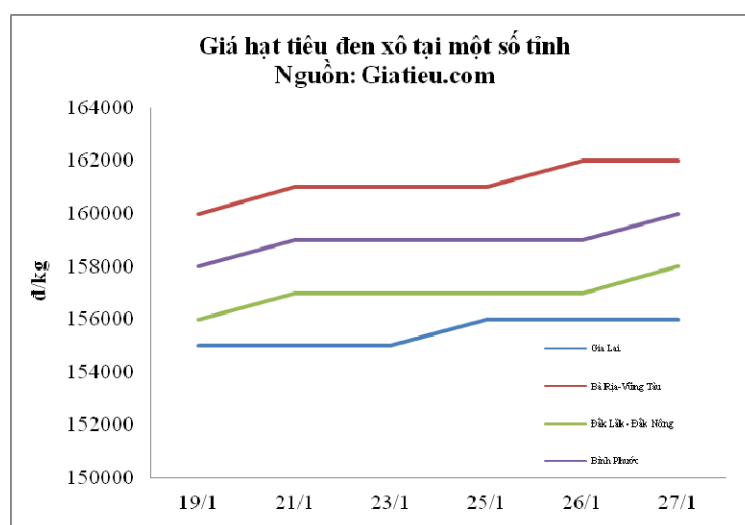


HẠT TIÊU



Thị trường trong nước: Sau nhiều tuần sụt giảm liên tiếp, giá thu mua tiêu đen xô nội địa tuần qua duy trì ổn định so với tuần trước. Ngày 19/1, giá thu mua tiêu tại các tỉnh trồng tiêu trọng điểm bao gồm Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Lắk, Bình Phước lần lượt ở mức 155.000 đ/kg, 160.000 đ/kg, 156.000 đ/kg, 158.000 đ/kg, tương đương mức tuần trước.

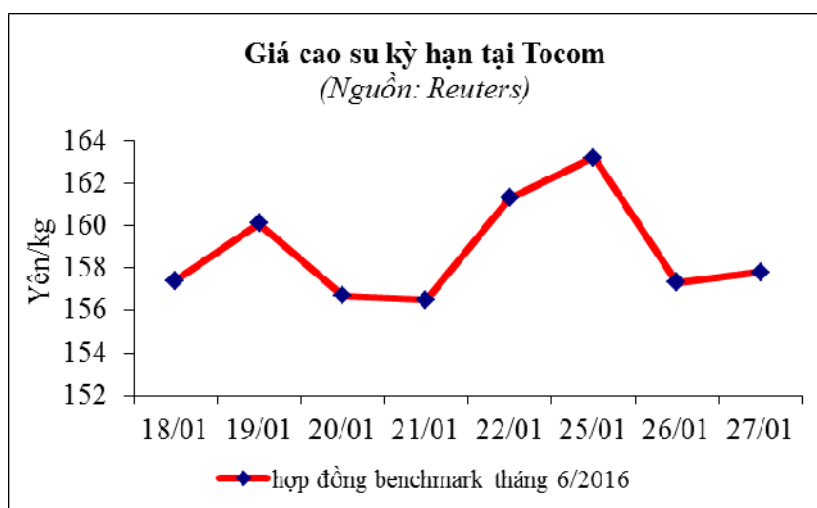
Xuất khẩu hạt tiêu chứng kiến sự sụt giảm mạnh nhất so với các mặt hàng nông sản trong tháng 1/2016 với mức giảm khoảng 30,2% về khối lượng và giảm 31,5% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu tiêu năm 2015 đạt 133 nghìn tấn với 1,26 tỷ USD, giảm 14,4% về khối lượng nhưng tăng 5% về giá trị so với năm 2014. Giá tiêu xuất khẩu bình quân năm 2015 đạt 9.507 USD/tấn, tăng 22,7% so với năm 2014. Các thị trường xuất khẩu tiêu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2015 là Hoa Kỳ, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất và Singapore với 35,2% thị phần. Các thị trường có giá trị tăng mạnh là Đức (36,7%), Tây Ban Nha (33,9%), Hàn Quốc (28,3%) và Anh (26,7%).



N.V.A



Thị trường thế giới: Thị trường cao su kỳ hạn tại Sở Giao dịch Hàng hóa Tokyo (Tocom) tuần qua biến động tăng giảm thất thường. Trong đó, giá cao su giao các kỳ hạn tăng khá vào cuối phiên giao dịch 23/1 do giá dầu và chứng khoán hồi phục. Hợp đồng benchmark giao tháng 6/2016 cuối ngày đạt 163,2 Yên/kg, tăng 6,7 Yên so với phiên cuối tuần trước (21/1). Tuy nhiên, các hợp đồng cao su lại quay đầu giảm mạnh vào cuối phiên 26/1, với hợp đồng benchmark tháng 6/2016 chỉ còn 157,3 Yên/kg. Nguyên nhân là do giá dầu lại giảm do lo ngại nhu cầu của Trung Quốc suy yếu, trong khi các nước sản xuất lớn chưa có ý định cắt giảm sản lượng. Thị trường cao su thường biến động cùng chiều với thị trường dầu mỏ. Số liệu kinh tế của Trung Quốc công bố hôm 25/1 cho thấy lượng sử dụng diesel của nước này trong năm 2015 giảm so với năm 2014. Trung Quốc hiện là nước tiêu thụ dầu lớn thứ 2 thế giới, và lo ngại kinh tế nước này giảm tốc đã gây áp lực lên giá dầu cũng như thị trường tài chính trong những tháng gần đây.



Theo Tập đoàn Cao su quốc tế (IRCo), sáng kiến của Chính phủ Thái Lan nhằm ứng phó với giá cao su sụt giảm đã giúp giá cao su tờ RSS3 tại Chợ Cao su Trung tâm Songkhla tăng nhẹ từ mức 41,7 Baht/kg (1.157 USD/tấn) ngày 12/01/2016 lên 44,7 Baht/kg (1.241 USD/tấn) ngày 14/01/2016. Sáng kiến này liên quan đến Dự án xây dựng đường bộ bằng cao su, theo đó, Chính phủ Thái Lan đã chỉ đạo các Bộ có liên quan sử dụng 10.000 tấn cao su cho đường cao tốc và 10.000 tấn cao su cho quốc lộ, thực hiện ngay trong năm 2016. In-đô-nê-xia và Ma-lai-xia là hai thành viên khác của Hội đồng Cao su quốc tế ba bên (ITRC) được đề nghị thực hiện những dự án tương tự để hỗ trợ cho sáng kiến này của Thái Lan. Từ ngày 19 đến 22/01/2016, ITRC và IRCo có cuộc họp để chi tiết hóa kế hoạch hành động triển khai quyết định của các Bộ trưởng 3 nước đã được đưa ra vào ngày 03/12/2015 tại Jakarta, In-đô-nê-xia. Ba nước cam kết sẽ có những hành động tích cực để hỗ trợ và cải thiện xu hướng giá nhằm bảo vệ lợi ích và cuộc sống của các hộ cao su tiểu điền.



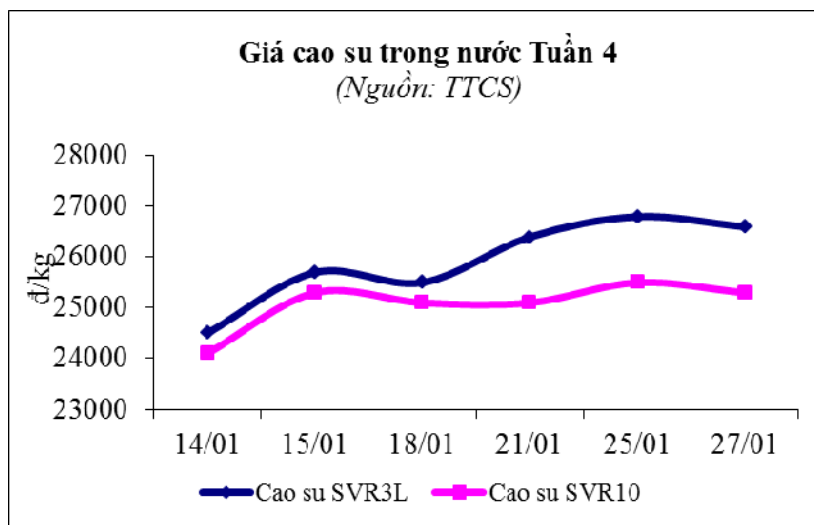
Thị trường trong nước: Giá cao su thành phẩm tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh tiếp tục hồi phục trong tuần qua. Cụ thể: cao su SVR 3L tăng từ 25.500 đ/kg (18/1) lên 26.600 đ/kg (27/1), với mức cao đạt được trong tuần là 26.800 đ/kg (25/1); cao su SVR10 tăng từ 25.100 đ/kg lên 25.300 đ/kg.

Tại các cửa khẩu giao thương với Trung Quốc trên tuyến biên giới phía Bắc, hoạt động xuất nhập khẩu mặt hàng cao su thiên nhiên dưới dạng sản phẩm chế biến hỗn hợp vẫn diễn ra nhỏ lẻ và không thường xuyên. Hoạt động này chỉ đáp ứng nhu cầu có hạn của các thị trường mang tính khu vực và địa phương của các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông, Vân Nam (Trung Quốc). Trong vài tuần qua, cửa khẩu Móng Cái có 6 thương vụ giao dịch về cao su thiên nhiên theo hệ mật dịch chính ngạch, đạt sản lượng 1.700 tấn, giá cao su loại I là 8.300 NDT/tấn và loại II có giá 8.100 NDT/tấn. Ở các cửa khẩu Cao Bằng và Lào Cai, khối lượng giao dịch đạt hơn 3.000 tấn qua hệ tiểu ngạch. Đơn giá cao hơn cửa khẩu Móng Cái mỗi tấn 120 NDT.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), ước tính khối lượng xuất khẩu cao su tháng 1 năm 2016 đạt 106 nghìn tấn với giá trị đạt 120 triệu USD, tăng 13,3% về khối lượng nhưng giảm 10,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Xuất khẩu cao su năm 2015 đạt 1,14 triệu tấn với 1,53 tỷ USD, tăng 6,7% về khối lượng nhưng giảm 13,9% về giá trị so với năm 2014. Giá cao su xuất khẩu bình

quân năm 2015 đạt 1.346 USD/tấn, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm 2014. Trung Quốc, Ma-lai-xia và Ấn Độ vẫn duy trì là 3 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong năm 2015, chiếm 72,8% thị phần. Giá trị xuất khẩu cao su trong năm 2015 ở 10 thị trường chính của Việt Nam đều giảm so với cùng kỳ năm 2014.

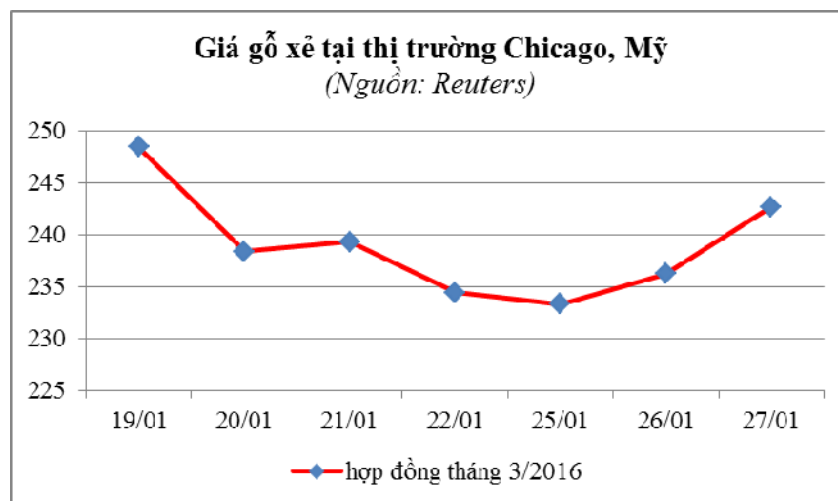
Ước khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 1/2016 đạt 41 nghìn tấn với giá trị đạt 57 triệu USD, tăng 26,1% về khối lượng nhưng lại giảm 1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu năm 2015 từ các nước như Hàn Quốc (chiếm 19,9%), Nhật Bản (15,9%) và Cam-pu-chia (11,9%). Thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ là Indonesia tăng gấp 2,5 lần về khối lượng và 2,2 lần về giá trị, tiếp theo là thị trường Ma-lai-xia, tăng 31,7% về khối lượng và tăng 25,6% về giá trị.



GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Thị trường thế giới: Tuần qua, giá gỗ xẻ giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Chicago (Mỹ) biến động giảm trong nửa đầu tuần và tăng trở lại trong 2 phiên giao dịch gần đây. Kết thúc phiên giao dịch 27/1, giá gỗ giao kỳ hạn tháng 3/2016 đạt 242,7 USD/tbf, sau khi giảm xuống chỉ còn 233,3 USD/tbf vào cuối phiên 25/1.



Trung Quốc giảm nhập khẩu gỗ đỏ (Red wood) trong năm 2015. Có khoảng 11.000 doanh nghiệp chế biến gỗ đỏ tại Trung Quốc. Mặc dù giá gỗ đỏ rất cao, nhưng Trung Quốc ít quan tâm đến trồng rừng và tốc độ tăng trưởng rất chậm trong một thời gian dài. Do đó, Trung Quốc phần lớn phải nhập gỗ đỏ, nhưng thương mại gỗ đỏ cũng giảm trong những năm gần đây.

Theo Ủy ban Gỗ đỏ Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2015, khối lượng gỗ đỏ Trung Quốc nhập khẩu đạt 638.300 m³, tăng 57%, với giá trị đạt 705 triệu USD, tăng 64% so với cùng kỳ năm 2014; Giá nhập khẩu gỗ đỏ trung bình giảm 15% so với cùng kỳ năm 2014; Trong đó, gỗ đỏ xẻ nhập khẩu đạt 89.000 m³, kim ngạch 161 triệu USD, giảm 51% về khối lượng và 1% về trị giá. Trung Quốc nhập khẩu gỗ đỏ chủ yếu từ một số thị trường chính là châu Phi và Đông Nam Á. Trong 9 tháng đầu năm 2015, đơn giá nhập khẩu gỗ đỏ trung bình từ thị trường Đông Nam Á đạt 1,6 nghìn USD/m³, trong khi đó nhập khẩu từ châu Phi đạt 731 USD/m³.

GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Thị trường trong nước: Năm 2016, ngoài việc giữ vững các thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ truyền thống, doanh nghiệp Việt Nam còn có nhiều cơ hội mở rộng xuất khẩu sang các thị trường mới. Đáng chú ý, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc bắt đầu có hiệu lực vào ngày 22/12 là cơ hội lớn để doanh nghiệp mở rộng thị phần xuất khẩu cho ngành gỗ sang thị trường này. Hiện tại, xuất khẩu gỗ và sản phẩm của Việt Nam và đặc biệt là mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu sang thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn so với mức tiêu thụ hơn 1 tỷ USD hàng năm của thị trường Hàn Quốc. Đây chính là cơ hội để các doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu và tận dụng những lợi thế có được từ Hiệp định như: thuế suất giảm về 0%, các mặt hàng xuất khẩu tăng hạn ngạch và đáng chú ý là việc thu hút vốn đầu tư tăng mạnh từ Hàn Quốc vào Việt Nam. Thuận lợi cho các doanh nghiệp nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến gỗ như máy cưa xẻ, máy sấy, gia công chi tiết từ Hàn Quốc trước đây đều phải chịu mức thuế rất cao, nay giảm xuống 0% sẽ giúp Việt Nam tiết kiệm chi phí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thay đổi công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm phù hợp với người tiêu dùng tại Hàn Quốc.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), ước giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 1 năm 2016 đạt 489 triệu USD, giảm 15,8% so với cùng kỳ năm 2015. Giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ năm 2015 đạt 6,9 tỷ USD, tăng 10,7% so với năm 2014. Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc – 3 thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2015 – chiếm 67,6% tổng giá trị xuất khẩu. Các thị trường có giá trị tăng mạnh là Hồng Kông (47,8%), Hoa Kỳ (18,1%), Trung Quốc (10%), và Đức (10,8%).

Ước giá trị nhập khẩu tháng 1/2016 đạt 193 triệu USD, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2015. Đối với thị trường nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ năm 2015, nhập khẩu gỗ từ thị trường Cam-pu-chia đã vượt lên trên thị trường Lào, là thị trường nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ lớn nhất của Việt Nam, chiếm 17,8%. Tiếp theo là thị trường Lào mặc dù giảm nhiều so với 2014 (giảm 41,1%) nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn với 16,6%, tiếp đến là Trung Quốc và Hoa Kỳ lần lượt chiếm 12% và 10,8% tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này. Các thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2014 như là Cam-pu-chia (tăng 52,5%), Chi-lê (gần 26,8%), Thái Lan (22,8%). Trong năm 2016, nhập khẩu giảm từ các thị trường Lào, Hoa kỳ, Ma-lai-xia và Niu Di-lân.

N.L.A

THỊT



Thị trường thế giới: Giá lợn hơi thị trường Chicago, Mỹ tuần qua biến động tăng với mức tăng 1,85 UScent/lb lên 65,375 UScent/lb. Giá lợn hơi tăng do lực mua tăng mạnh trong bối cảnh nguồn cung hạn hẹp do thời tiết lạnh giá làm chậm tốc độ tăng trọng của lợn.

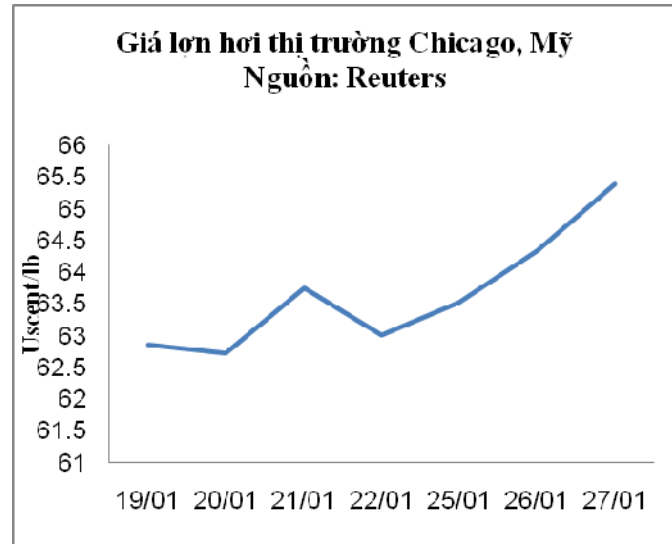
Thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn của Canada đang có cơ hội chiếm lĩnh thị trường Ấn Độ. Ước tính, giá trị xuất khẩu thịt lợn Canada sang Ấn Độ sẽ đạt 2 triệu USD trong năm đầu tiên và tăng dần trong những năm tiếp theo.

Chính phủ Canada cũng đang lên kế hoạch mở rộng thị phần cho sản phẩm thịt lợn tại những thị trường lớn và tăng trưởng nhanh. Kế hoạch này nhằm mục đích tạo cơ hội cho doanh nghiệp sản xuất thịt lợn của Canada tạo chỗ đứng vững chắc tại thị trường Ấn Độ và đáp ứng được các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của thị trường này. Theo Cục Quản lý Thực phẩm Nông nghiệp Canada, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm giá trị gia tăng từ thịt lợn sẽ tăng cao trong tương lai.

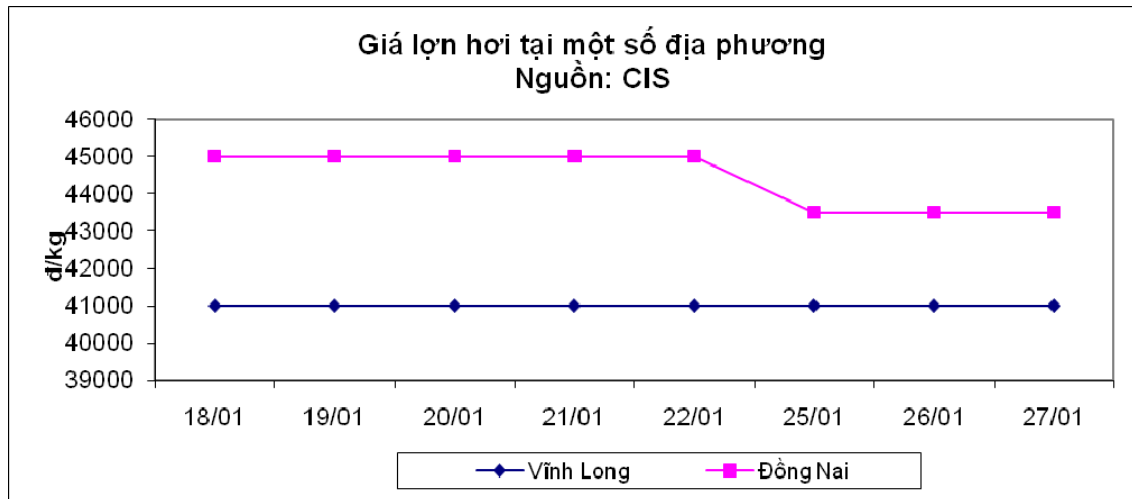
Theo Jacques Pomerleau, chủ tịch Hiệp hội thịt lợn Canada (CPI), Ấn Độ đã mở rộng cửa chào đón thịt lợn tươi và chế biến của Canada. CPI đang làm việc với chính phủ Canada nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu sang Ấn Độ, đặc biệt chú trọng các sản phẩm thịt lợn giá trị gia tăng.

Lawrence MacAulay, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Canada cho biết, các hãng sản xuất thịt lợn Canada hưởng lợi trực tiếp và doanh thu sẽ tăng vọt khi xuất khẩu sản phẩm sang thị trường mới nổi như Ấn Độ. Ngành thịt lợn Canada được đánh giá là một ngành công nghiệp sản xuất hàng hóa đầy trách nhiệm, bởi những người quản lý và tham gia sản xuất trong ngành này luôn nỗ lực tạo ra những sản phẩm an toàn, chất lượng cao nhất.

Thị trường trong nước: Tuần qua, giá lợn hơi bán tại các trại thuộc khu vực Đông Nam Bộ và ĐBSCL đã giảm 4.000 – 4.500 đ/kg xuống còn 40.000 – 41.000 đ/kg. Giá lợn hơi bán tại trại ở huyện Thống Nhất, Đồng Nai chỉ còn 39.000 – 42.000 đ/kg, giảm 4.000 đ/kg so với cách đây 1 tháng. Nguyên nhân khiến giá lợn hơi hiện nay giảm là do các thương lái thu mua lợn xuất đi Trung Quốc đã ngưng mua, trong khi lượng lợn nuôi trong dân hiện còn rất nhiều. Bên cạnh đó, thời gian qua thông tin lợn nhiễm chất cấm cũng ảnh hưởng nhiều đến sức tiêu thụ trong nước.



THỊT



Giá gà thịt lông màu khu vực Đông Nam Bộ và ĐBSCL tuần qua cũng giảm 2.000 – 4.000 đ/kg xuống 35.000 – 36.000 đ/kg. Tại Chí Linh, Hải Dương, giá gà đồi hiện chỉ còn khoảng 50.000-55.000 đ/kg, giảm mạnh so với giá cùng thời điểm năm trước (từ 75.000-85.000 đ/kg). Giá gà trong nước giảm do thịt gà ngoại đang được nhập về nhiều, gây ảnh hưởng đến thị trường gà trong nước.

HNN



Thị trường thế giới: Năm 2016 là năm ngành cá hồi nuôi đối mặt với nguồn cung thất chặt và giá vững chắc hơn - đây là nhận định chung của các chuyên gia ngành cá hồi tại Hội nghị Thị trường thủy sản toàn cầu tổ chức tại Miami tuần trước, trong đó dự báo "tăng trưởng nguồn cung rất thấp" cho năm nay.

Dự báo được hỗ trợ bởi số liệu mới nhất từ Phân tích Kontali, trong đó cho biết sản lượng cá hồi năm 2016 sẽ giảm 2-3%, do sản lượng giảm ở Na Uy và Chile. Do vậy, giá có thể tăng lên đáng kể, kịch bản xảy ra tương tự như năm 2009-2010 khi sản lượng giảm mạnh dẫn đến giá tăng đột biến.

Dù chỉ mới bắt đầu năm mới, cũng đã có nhiều bằng chứng cho thấy điều này có thể xảy ra. Tính đến ngày 08/1/2016, giá giao ngay cho nuôi cá hồi Na Uy nhảy vọt lên mức cao nhất trong 30 năm - chạm 70 NOK/kg – nguyên nhân chủ yếu do sản lượng thu hoạch thấp hơn. Dự báo khối lượng thu hoạch cá hồi trong vòng sáu tháng tới là thấp hơn đáng kể so với năm ngoái.

Giá cá hồi non trên thị trường vẫn rơi tự do, giảm mạnh 27% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 12. Theo ước tính của chuyên gia sản lượng cá hồi ở Chile trong năm 2016 sẽ giảm từ 7-12%. Đối với các dòng thương mại, lệnh cấm nhập khẩu hiện tại của Nga sẽ tiếp tục phản ánh tình trạng cung và cầu. Dự kiến xuất khẩu cá hồi của Na Uy sang Mỹ sẽ tăng lên - như đã diễn ra trong năm 2015 – nhờ khai thác đồng kroner Na Uy yếu. Trong khi đó, Chile một lần nữa cho thấy bức tranh thị trường có vẻ ít tươi sáng. Mặc dù Nga dường như đang mở cửa cho nhập khẩu cá hồi từ Chile - trong sự ổn định của Na Uy - quốc gia Nam Mỹ này cho đến nay đã thất bại trong việc thực hiện thâm nhập quy mô lớn vào thị trường Nga, so với Quần đảo Faroe.

Nền kinh tế đang gặp khó khăn của Brazil - một thị trường xuất khẩu truyền thống cho nông dân nuôi cá hồi Chile - cũng vẫn là một mối quan tâm. Trong khi giá cá hồi đột ngột sa sút bằng đồng đô la hồi năm ngoái, chúng lại tăng vọt khi tính bằng đồng nội tệ của Brazil.

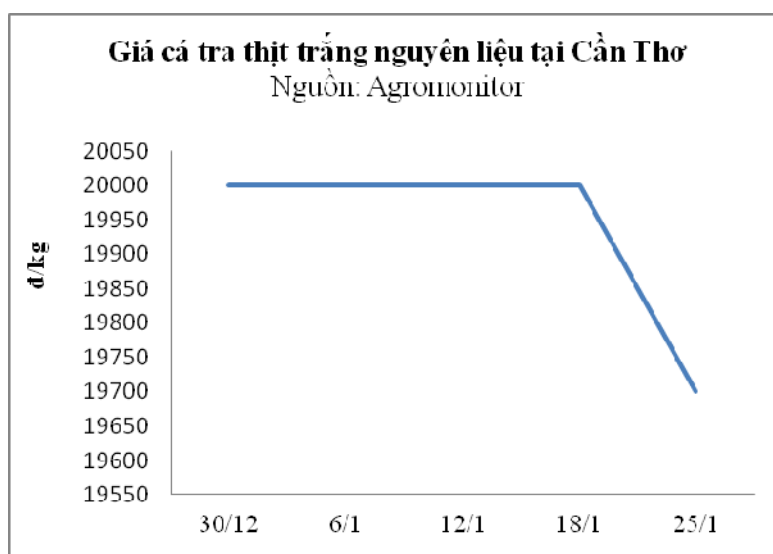
Theo dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế dự đoán nền kinh tế Brazil sẽ tăng trưởng âm 3,5% trong năm nay, Chile cần chuẩn bị cho nhu cầu yếu từ thị trường này.

Trong khi Chile phải vật lộn với thiên tai, Na Uy sẽ phải tranh đấu với cả hai vấn đề sinh học và môi trường (sự giảm mạnh nhiệt độ nước biển kể từ cuối tháng 12/2015 sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến doanh số bán thức ăn chăn nuôi và nghề nuôi cá hồi), điều này có thể cho phép các thị trường mới lấp chỗ trống. Điển hình là ngành cá hồi nuôi đang phát triển của Ai-xơ-len sẽ chớp cơ hội và có thể đạt tăng trưởng trong năm 2016, và hy vọng thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài hơn.



Có khả năng rằng trong năm 2016, Na Uy sẽ xem xét để tăng cường thực hiện chứng ngừa cho cá hồi và các biện pháp an ninh sinh học khác – đối lập với sử dụng thuốc kháng sinh - trong một nỗ lực để đánh bóng tiêu chí xanh của mình. Đây có thể là một yếu tố không nhỏ để thành công trong việc xâm nhập vào một thị trường tiêu dùng Mỹ nhạy cảm.

Thị trường trong nước: Tại Cần Thơ, các doanh nghiệp đang thu mua cá tra nguyên liệu size 600-900 gr/con với giá từ 19.500-19.700 đồng/kg (trả chậm), giảm 300 đồng/kg so với cuối tuần trước. Giá cá tra giống đã giảm 1.500 đ/kg xuống mức 23.000 đồng/kg sau khi tăng vào tuần trước. Tại Đồng Tháp, giá thu mua cá tra nguyên liệu size 650-750 gr/con trong tuần này vẫn ổn định so với tuần trước ở mức 19.300-19.500 đồng/kg (trả chậm). Tại An Giang, các công ty đang tăng cường thu mua cá size 0,9-1,2 kg/con với giá từ 18.500-19.000 đồng/kg (tiền mặt), chủ yếu là để xuất sang thị trường Trung Quốc.



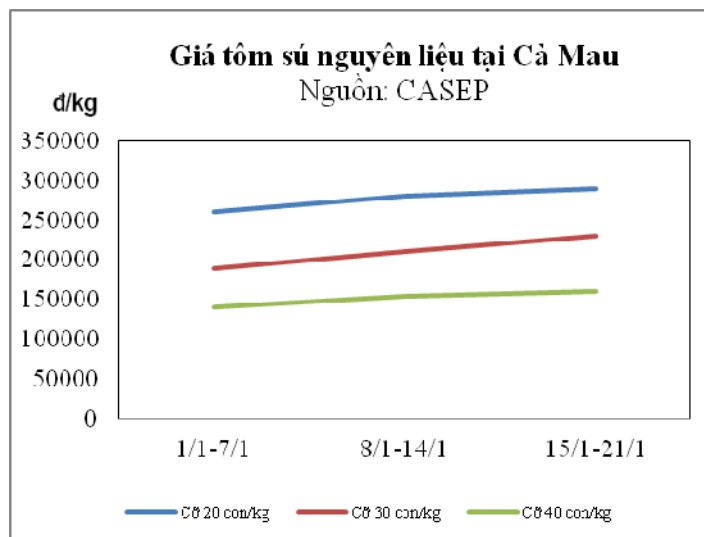
Tại Cà Mau, nguồn cung yếu trong khi nhu cầu thu mua chế biến xuất khẩu tăng cao tiếp tục khiến tôm nguyên liệu trong tuần qua tăng mạnh so với tuần trước đó. Cụ thể, tôm sú cỡ 20 con/kg tăng 10.000 đ/kg lên 290.000 đồng/kg, tôm cỡ 30 con/kg tăng 20.000 đ/kg lên 230.000 đồng/kg, cỡ 40 con/kg tăng 5.000 đ/kg lên 160.000 đ/kg. Tôm thẻ chân trắng cỡ 70 con/kg tăng từ 138.000 đ/kg lên 140.000 đ/kg, trong khi cỡ 100 con/kg ổn định ở mức 115.000 đ/kg.

Theo nhận định của Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu tôm sẽ khởi sắc trong năm 2016. Dự báo ngành hàng này sẽ tăng trưởng với kim ngạch 3,3 tỉ USD, tăng 12% so với năm 2015.



Dự báo lạc quan này được VASEP đưa ra dựa trên cơ sở thuận lợi về thuế đối với các thị trường chính như EU và Nhật Bản; trong khi đó, nhiều nước đối thủ chính như Ấn Độ, Thái Lan, Indonesia lại không tham gia TPP, hay chưa có Hiệp định Thương mại tự do với EU. Xuất khẩu tôm sang Mỹ cũng có thể tăng trở lại nhờ sự hồi phục kinh tế của quốc gia này.

Ngay những ngày đầu năm 2016, tại thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam là Mỹ (chiếm hơn 50% lượng tôm xuất khẩu của Việt Nam) đang có những tín hiệu lạc quan về lượng tiêu thụ: Trong kỳ nghỉ Giáng sinh và năm mới, tôm là sản phẩm được bán chạy ở nhiều chuỗi siêu thị do giá thấp hơn so với kỳ nghỉ lễ 2014. Theo VASEP, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Mỹ năm 2016 sẽ có nhiều khởi sắc nhờ những tín hiệu tích cực từ kết quả thuế chống bán phá giá POR9 và việc Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) dự kiến sẽ sớm được ký kết. Bên cạnh đó, nhu cầu tôm từ thị trường Mỹ năm nay cũng được dự báo sẽ nhích lên do USD tăng giá, giá tôm sẽ giảm. Xu hướng này giúp các chương trình quảng cáo tôm bán lẻ ở Mỹ sôi động hơn do giá tôm bán buôn giảm. Các doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam có thể tận dụng điều này để đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ.



RAU QUẢ



Tình hình xuất nhập khẩu: Theo số liệu Tổng cục Hải quan, tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng rau quả năm 2015 đạt 1,842 tỷ USD, tăng 23,7% so với năm 2014. Ước giá giá trị này trong tháng đầu năm 2016 đạt 170 USD, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2015. Mặt hàng rau quả được xuất khẩu chủ yếu vẫn là thị trường Trung Quốc với tỷ lệ thị phần chiếm 64,9%, kế tiếp là Nhật Bản chiếm 4%, Hàn Quốc 3,6% và Hoa Kỳ là 3,2%.

Mặc dù là quốc gia nhiệt đới với nguồn cung trái cây lớn, song lượng nhập khẩu trái cây của Việt Nam trong năm 2015 cũng tăng lên so với năm trước. Tổng giá trị nhập khẩu rau quả trong năm 2015 đạt 622 USD, tăng 19,3% so với năm 2014. Ước trong tháng 1/2016, con số này là 60 triệu USD, tăng 37% so với cùng kỳ năm 2015.

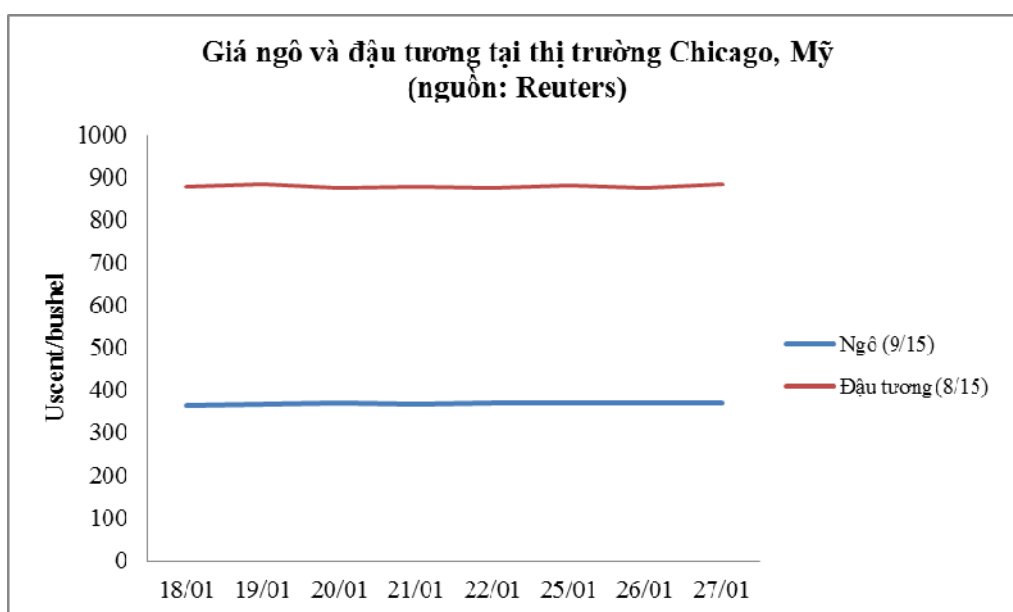
C.D.H

THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Thị trường thế giới: Theo nguồn tin Reuters, tại thị trường kỳ hạn Chicago, Mỹ trong tuần qua thị trường cả 2 mặt hàng ngô và đậu tương đều có dấu hiệu khởi sắc sau nhiều tuần rớt giá. Cụ thể, giá ngô bình quân tuần tăng 1% từ mức giá 367 Uscent/bushel lên mức 369 Uscent/bushel so với tuần trước. Tương tự mặt hàng đậu tương cũng tăng 1% lên mức giá là 880 UScent/bushel.

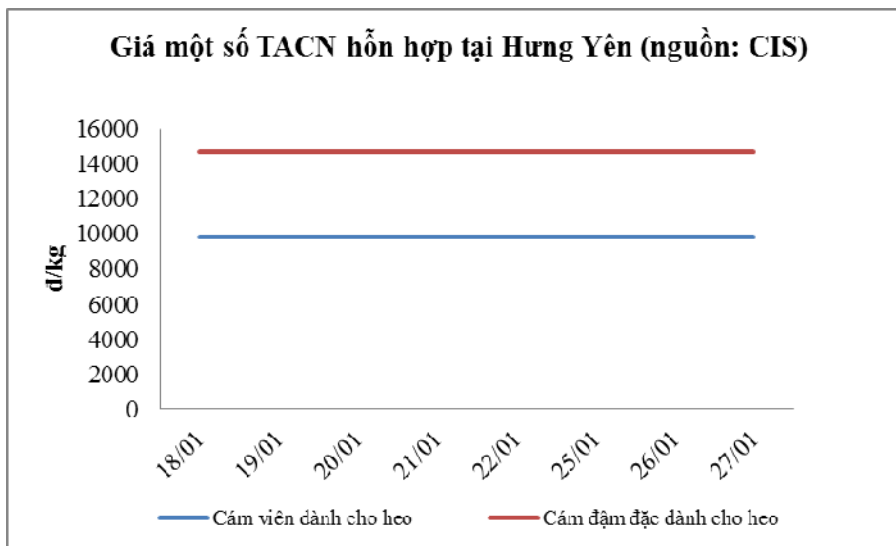
Theo nguồn tin Bộ Nông nghiệp Mỹ, Trung Quốc – khách mua đậu tương hàng đầu thế giới- sẽ nhập khẩu thêm 2 triệu tấn đậu tương trong năm 2015/16, đưa tổng lượng nhập lên 80 triệu tấn, tăng 2,1% so với niên vụ trước, do nhu cầu nghiền cao hơn so với dự kiến.



THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Thị trường trong nước: Tuần qua, giá thức ăn hỗn hợp trong nước vẫn duy trì ở mức ổn định so với tuần trước, mặc dù thị trường nguyên liệu thức ăn thế giới vẫn có xu hướng giảm. Cụ thể, tại Hưng Yên giá cám viên và đậm đặc cho heo vẫn giữ ở mức tương ứng của tuần trước là 9.800đ/kg và 14.700 đ/kg.



Theo số liệu của Trung tâm Tin học và Thống kê, giá trị nhập khẩu nhóm mặt hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu trong tháng 1/2016 ước đạt 161 triệu USD, giảm 45% so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường nhập khẩu chính của nhóm mặt hàng này trong năm 2015 là Achantina (chiếm 42,5% thị phần), tiếp đến là Hoa Kỳ (12,6%); Brazil (9%) và Trung Quốc (5,8%). Thị trường có giá trị tăng đột biến so với cùng kỳ là Áo (gấp hơn 68 lần).

Đối với mặt hàng đậu tương, ước khối lượng nhập khẩu trong tháng 1/2016 đạt 170 nghìn tấn với giá trị 69 triệu USD, tăng 46,7% về khối lượng và tăng 18,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Đồng thời, ước tính khối lượng ngô nhập khẩu trong tháng 1/2016 đạt 801 nghìn tấn với giá trị đạt 158 triệu, tăng 10,5% về khối lượng nhưng lại giảm 6,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường nhập khẩu ngô năm 2015, Braxin và Achantina là hai thị trường nhập khẩu chính của mặt hàng này, chiếm lần lượt là 64,5% và 31,3% tổng giá trị nhập khẩu của mặt hàng này. Thị trường có giá trị tăng đột biến so với cùng kỳ năm 2014 là Achantina tăng gấp 5,8 lần về khối lượng và tăng gấp 5,1 lần về giá trị.

C.D.H

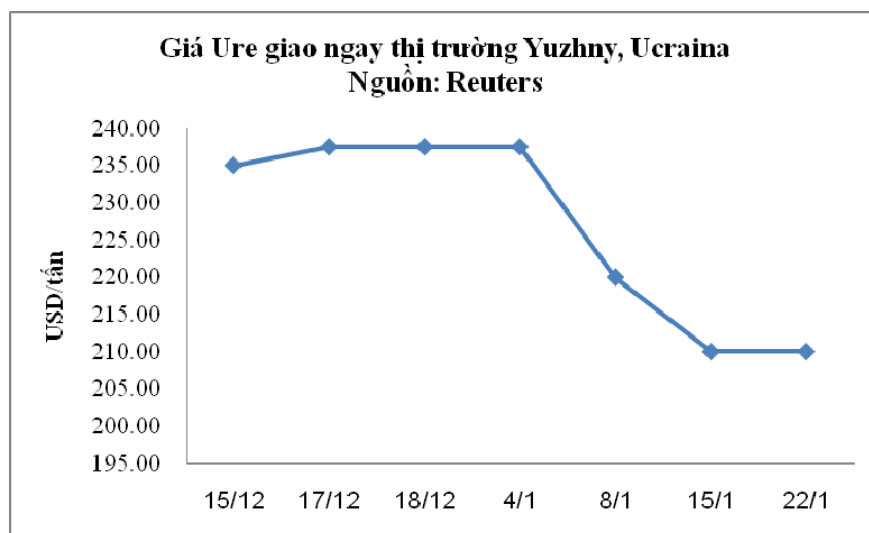
PHÂN BÓN



Thị trường thế giới: Giá phân bón thế giới tiếp tục giảm trong tuần này. Dự báo, xu hướng này sẽ tiếp tục kéo dài trong 2 tháng tới do dư cung và nhu cầu thấp. Nhu cầu Ure từ Brazil đang giảm mạnh, số lượng các giao dịch ở mức thấp nhất trong lịch sử.

Giá Ure bán buôn thị trường Mỹ giảm 10% xuống 200 USD/tấn. Giá Ure bán lẻ giảm 5 USD/tấn xuống 356 USD/tấn. Giá Ure tại Ai Cập ở mức 233,75 USD/tấn, giảm 10,5 USD/tấn. Giá Ure Trung Quốc 211,25 USD/tấn, giảm 4,35 USD/tấn.

Giá bán buôn DAP thị trường Mỹ giảm 7 USD/tấn xuống dưới mức 470 USD/tấn. Giá phân Kali giảm xuống dưới mức 275 USD/tấn.

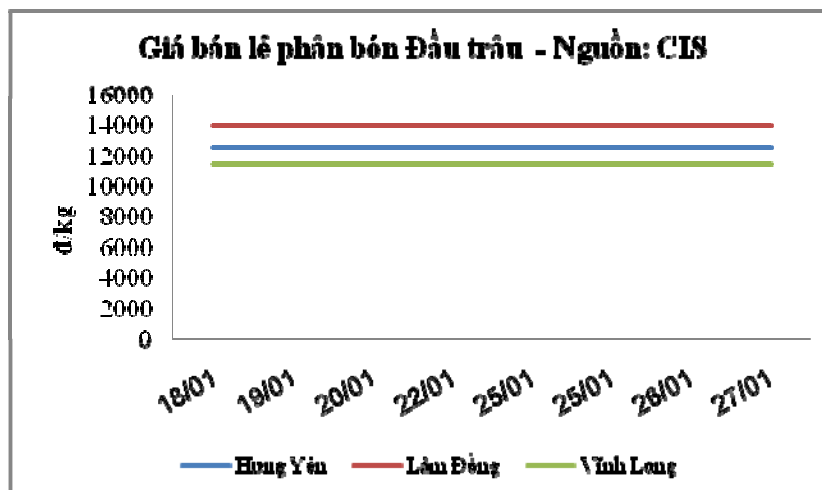


Thị trường trong nước: Tuần qua, giá các mặt hàng phân bón trong cả nước vẫn ổn định. Vào thời điểm hiện tại, khu vực Miền Trung đã vào đợt chăm bón chính, tuy nhiên giá các loại phân bón vẫn ổn định do nguồn cung dồi dào. Ure Phú Mỹ: 6.950 – 7.000 đ/kg; Ure Ninh Bình: 6.700 – 6.750 đ/kg, Ure Indo (hạt đục): 6.850 – 6.900 đ/kg, Ure Indo (hạt trong): 6.700 – 6.750 đ/kg, Ure Trung Quốc (T.Anh): 6.700 – 6.750 đ/kg. Lân Lâm Thao: 2.800 – 2.850 đ/kg, NPK Phú Mỹ 16-16-8 là 10.150 đ/kg, NPK Việt Nhật 16-16-8 là 9.900. Tại Khu vực Tây Nam Bộ, lượng hàng giao dịch mua bán rất ít, giá cả các mặt hàng ổn định. Ure Phú Mỹ hạt trong: 6.600-6.900 đ/kg, Ure Trung Quốc hạt trong 6.100 -6.200 đ/kg, Ure Ninh Bình hạt trong: 6.250 đ/kg.

PHÂN BÓN



Mặc dù nhu cầu phân bón thời gian tới sẽ tăng để đáp ứng nhu cầu phân bón vụ Đông Xuân nhưng do nguồn cung từ sản xuất trong nước vẫn dồi dào nên dự báo trong thời gian tới, giá phân bón trong nước không có biến động lớn.



Theo Trung tâm Tin học và Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, ước tính khối lượng nhập khẩu phân bón các loại trong tháng 1 năm 2016 đạt 397 nghìn tấn với giá trị 109 triệu USD, tăng 14,7% về khối lượng và tăng 2,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, khối lượng nhập khẩu phân đạm URE ước đạt 74 nghìn tấn với giá trị đạt 20 triệu USD, tăng gấp hơn 11 lần về khối lượng và tăng hơn 10 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2015; phân SA ước đạt 119 nghìn tấn với giá trị nhập khẩu đạt 16 triệu USD, tăng 22,6% về khối lượng và tăng 19,1% về giá trị so với năm 2015. Nguồn phân bón nhập khẩu chủ yếu năm 2015 đến từ Trung Quốc, mặc dù thị phần thấp hơn năm 2014 nhưng vẫn chiếm tới 46,5% tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này trong năm 2015. Năm thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2014 là Indonesia (tăng hơn 6 lần) tiếp theo là Malaysia (tăng gấp hơn 4 lần) Lào (tăng 60,7%), Hàn Quốc (tăng 25%), Belarus (tăng 30%). Ba thị trường có giá trị giảm là Israen, Nhật Bản và Canada với giá trị giảm lần lượt là 54,9%; 3,2% và 1,3% so với năm 2014.

HNN



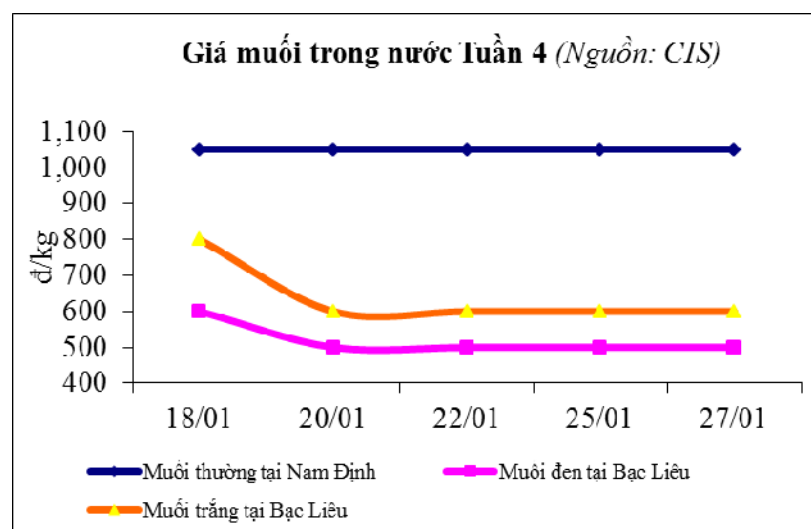
Thời tiết diễn biến phức tạp, nền nhiệt độ các vùng muối cả nước xuống thấp, sương mù nhiều nên hầu hết các địa phương chưa vào vụ sản xuất và tập trung tiêu thụ lượng muối tồn từ năm 2015. Tình hình sản xuất muối đến 20/01/2016 như sau:

- Diện tích sản xuất muối cả nước ước đạt 15.045 ha, trong đó: diện tích muối thủ công đạt 11.053 ha; diện tích muối công nghiệp đạt 3.912 ha.

- Sản lượng muối đạt khoảng 7.441 tấn, bằng 70,5% so với cùng kỳ 2015, trong đó: muối sản xuất thủ công đạt 4.090 tấn; muối sạch đạt 2.200 tấn; muối sản xuất công nghiệp đạt 1.151 tấn.

- Lượng muối tồn trong các doanh nghiệp sản xuất, chế biến khoảng 461.991 tấn, trong đó: miền Bắc tồn 23.540 tấn; miền Trung tồn 318.650 tấn; đồng bằng sông Cửu Long tồn 119.801 tấn.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá muối tại Bạc Liêu biến động giảm trong tuần qua, trong khi vẫn không đổi ở Nam Định, Hưng Yên và Hà Nội. Diễn biến giá muối tại một số tỉnh, thành phố cụ thể như sau: tại Bạc Liêu, giá bán buôn muối đen giảm từ 500 – 600 đ/kg xuống còn 400 – 500 đ/kg; muối trắng giảm từ 700 – 800 đ/kg xuống còn 500 – 600 đ/kg. Tại Nam Định, giá bán buôn muối thường giữ ở mức 1.050 đ/kg. Tại Hà Nội, giá muối thô ở mức 3.000 đ/kg, muối tinh là 3.300 đ/kg. Tại Hưng Yên, muối iot có giá 5.000 đ/kg, muối thường là 3.800 đ/kg.





TRIỂN VỌNG XUẤT KHẨU RAU QUẢ NĂM 2016

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2015, kim ngạch xuất khẩu (XK) của ngành rau quả đạt 2,2 tỷ USD, tăng tới 47% so với năm 2014. Đây là mức tăng trưởng kỷ lục của rau quả Việt Nam trong khi các nông sản khác như gạo, cà phê, điều, cao su và thủy sản đều sụt giảm.

2015 là năm đánh dấu sản phẩm trái cây Việt đã XK được sang các thị trường khó tính như: Mỹ, Australia, EU, Nhật Bản..., góp phần giúp kim ngạch XK rau quả thời gian qua liên tục tăng trưởng mạnh. Cụ thể, Việt Nam đã bắt đầu XK sang thị trường Mỹ hơn 3 tấn vải, trên 100 tấn nhãn; Nhật Bản hơn 1.200 tấn thanh long, trên 10,6 tấn xoài; Australia hơn 28 tấn vải tươi. New Zealand đã phái chuyên gia sang kiểm tra vùng trồng chôm chôm tại Việt Nam, xây dựng điều kiện và cấp giấy phép nhập khẩu cho mặt hàng này; Hàn Quốc mở rộng vùng trồng xoài XK ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long... Dù số lượng XK chưa lớn nhưng đây là động lực để người dân tiếp cận phương pháp sản xuất theo hướng bảo đảm an toàn, sản phẩm chất lượng, sạch hơn và bền vững hơn.

Tính chung đến năm 2015, các mặt hàng rau, quả của Việt Nam đã được xuất khẩu đến trên 40 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó có 10 thị trường chủ lực, gồm: Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Nga, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Indonesia, Hà Lan, Thái Lan và Singapore. Đây là một trong số không nhiều các mặt hàng nông sản của Việt Nam đạt được con số ấn tượng trong xuất khẩu.

Với những kết quả đạt được trong năm 2015 vừa qua, trong đó nổi bật là 2,2 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu, cùng với việc thâm nhập được một số thị trường “khó tính” trên thế giới, ngành rau quả Việt Nam được dự báo là sẽ có cơ hội và tiềm năng để vươn lên xuất khẩu ấn tượng trong năm 2016. Dự báo được đưa ra không chỉ dựa trên cơ sở những kết quả đạt được trong năm qua của ngành rau quả Việt Nam, mà cả từ nhu cầu tiêu thụ của không ít thị trường vốn được coi là khó tính, như Mỹ, Nhật Bản, Australia, Liên minh Châu Âu (EU).

Theo Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện các nước nhập khẩu chỉ còn sử dụng 2 hàng rào kỹ thuật là an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật. Nếu đáp ứng được 2 hàng rào này thì Việt Nam có khả năng cạnh tranh để xuất khẩu đi các nước.

Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, đặc biệt trong năm 2016, với việc Việt Nam trở thành thành viên Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), thành viên cộng đồng kinh tế ASEAN, càng tạo cơ hội và tiềm năng cho ngành rau quả vươn lên.

Theo ước tính, tổng dung lượng của thị trường rau quả thế giới hàng năm khoảng 240 tỷ USD. Riêng 11 quốc gia thành viên Đối tác xuyên Thái Bình Dương hàng năm nhập khẩu tới hơn 50 tỷ USD hàng rau, củ quả.



Về tiềm năng xuất khẩu rau quả năm 2016, với việc khai thông nhiều thị trường khó tính trong năm 2015, cùng sự chuẩn bị tích cực của các bộ, ngành, địa phương và sự chủ động tham gia của các doanh nghiệp (DN), người dân có ý thức hơn trong việc tạo ra các sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu của những quốc gia khó tính, dự báo khối lượng rau quả XK năm 2016 sẽ cao hơn năm 2015.

Năm 2015, những lô xoài Cát Chu Việt Nam lần đầu tiên được xuất sang thị trường Nhật Bản với nhiều lợi thế. Dự báo, XK xoài sang Nhật Bản trong năm nay sẽ có sự đột phá. Không chỉ có xoài, Việt Nam đang đàm phán để XK thêm thanh long ruột đỏ sang Nhật, sau đó là các mặt hàng vải, nhãn, chôm chôm, vú sữa... Khi tham gia vào TPP, rau quả Việt Nam được đánh giá có lợi thế đối với các nước, trong đó có các thị trường chiến lược như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Úc... Dự báo, năm 2016, thị trường sẽ rất rộng mở đối với trái cây Việt Nam.

Có thể nói, tiềm năng của thị trường rau củ quả thế giới còn rất lớn nhưng do quy mô nhỏ nên Việt Nam mới chỉ khai thác được rất ít. Mặc dù có nhiều cơ hội nhưng ngành rau quả Việt Nam đang phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Trong đó, rào cản lớn nhất hiện nay là tình trạng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng trên rau, quả vẫn còn phổ biến như: ruồi đục quả, dư lượng thuốc sâu, hàm lượng kim loại nặng, chất lượng bao bì... còn hạn chế.

Để nâng cao kim ngạch xuất khẩu rau quả, giải pháp quan trọng là cần tổ chức lại sản xuất theo hướng áp dụng công nghệ cao, quy mô lớn, đảm bảo an toàn thực phẩm. Việc áp dụng đầy đủ các tiêu chuẩn sản xuất sạch của nước nhập khẩu cũng như tiêu chuẩn Global Gap sẽ giúp rau quả Việt Nam vươn xa và kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng hơn trong những năm sắp tới.

HNN

Tài liệu tham khảo:

- Báo Công Thương
- Thông tấn xã Việt Nam
- Tintucnongnghiep.com,
- Vinanet.com.vn
- Tổng Cục Hải quan
- Báo Điện tử Chính phủ

HIỆP ĐỊNH TPP SẼ CHÍNH THỨC ĐƯỢC KÝ KẾT VÀO NGÀY 4/2 TỚI

Bộ Công Thương cho biết, theo thống nhất của các nhà Lãnh đạo các nước thành viên Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), lễ ký kết Hiệp định TPP sẽ diễn ra vào ngày 4/2/2016 tại Auckland, New Zealand.

Hiện, Bộ Công Thương và Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế và thương mại quốc tế đang chuẩn bị đoàn công tác tới New Zealand để tham dự lễ ký kết.

Theo những thông tin trước đó, các bên tham gia TPP cũng nhất trí thời hạn 2 năm để quốc hội các nước phê chuẩn hiệp định. Như vậy, TPP có thể có hiệu lực vào năm 2018.

Ngày ký kết 4/2/2016 sẽ diễn ra chỉ một ngày sau ngày 3/2/2016 – thời gian sớm nhất mà Tổng thống Barack Obama có thể ký TPP theo đạo luật quyền đàm phán nhanh (fast-track). Đạo luật này yêu cầu Tổng thống phải thông báo trước ít nhất 90 ngày cho Quốc hội về ý định ký hiệp định. Hôm 5/11 vừa qua, ông Obama đã chính thức thông báo Quốc hội về ý định này.

Vòng đàm phán TPP đầu tiên được tiến hành tại Melbourn - Úc vào tháng 3/2010 và kéo dài đến cuối năm 2015 sau nhiều vòng đàm phán căng thẳng giữa các bên. Trong đó có 19 phiên đàm phán chính thức, 5 phiên cấp Bộ trưởng và nội dung đàm phán gồm 30 chương. Đến thời điểm kết thúc đàm phán, tổng số nước tham gia TPP đã nâng lên thành 12 thành viên.

Việt Nam chính thức tuyên bố tham gia TPP vào ngày 13/11/2010 với tư cách thành viên đầy đủ, các nước khác quyết định tham gia chính thức ngay từ đầu. Cũng từ thời điểm này, Hiệp định chính thức có tên là Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Theo đánh giá của các chuyên gia, nhóm 12 quốc gia vào TPP chiếm 40% GDP toàn cầu nên Việt Nam sẽ có cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn hơn. GDP có thể tăng thêm 8-10% đến năm 2030 và thu hút thêm dòng vốn đầu tư đến từ các nhà đầu tư nước ngoài.

(Nguồn: Báo Dân trí)

VIỆT NAM-EU ĐẠT ĐƯỢC THỎA THUẬN VỀ QUẢN LÝ NGUỒN GỐC GỠ HỢP PHÁP NHẬP KHẨU

Chiều 22/1, Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã tổ chức buổi họp báo công bố kết thúc Phiên đàm phán cấp cao lần thứ 5 giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) về Hiệp định đối tác tự nguyện (VPA) về Thực thi lâm luật, quản trị và thương mại lâm sản.

Tại buổi họp báo, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Công Tuấn cho biết, sau 2 ngày đàm phán (21-22/1/2016) Việt Nam và EU đã đạt được tiến triển quan trọng nhất đối với các vấn đề mấu chốt của Hiệp định, bao gồm Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam, phân loại rủi ro đối với kiểm soát gỗ nhập lậu. Đặc biệt, quan trọng nhất là quản lý được nguồn gốc gỗ hợp pháp mà Việt Nam nhập khẩu.

Mục tiêu của Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi lâm luật, quản trị và thương mại lâm sản nhằm đảm bảo tất cả các sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước thành viên EU đều có nguồn gốc hợp pháp. Hiệp định này sẽ góp phần thúc đẩy ngành chế biến, xuất khẩu gỗ của Việt Nam phát triển một cách bền vững và mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt là thị trường EU. Hiệp định này cũng sẽ góp phần tăng cường thực thi lâm luật và quản trị rừng, qua đó nâng cao thương hiệu và hình ảnh ngành chế biến, xuất khẩu gỗ của Việt Nam, với vai trò là một đối tác có trách nhiệm.

Theo Thứ trưởng Hà Công Tuấn, kết quả đạt được trong quá trình đàm phán lần này có ý nghĩa quan trọng đối với Hiệp định FTA giữa EU và Việt Nam, đặc biệt liên quan đến trách nhiệm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Trong thông cáo chung, hai bên nhấn mạnh sẽ nỗ lực thúc đẩy quá trình đàm phán để sớm kết thúc đàm phán Hiệp định đối tác tự nguyện giữa EU và Việt Nam vào cuối năm 2016.

(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam)

KHÔNG THU LỆ PHÍ XUẤT KHẨU ĐIỀU NHÂN TỪ NGÀY 01/04/2016

Theo Nghị quyết Ban chấp hành Hiệp hội Điều Việt Nam ngày 16/1/2016, 100% ủy viên Ban chấp hành Hiệp hội Điều Việt Nam đã đồng ý thông qua đề nghị của một số hội viên VINACAS và ý kiến của một số đồng chí ủy viên Ban chấp hành Hiệp hội về việc không thu 100% Lệ phí xuất khẩu điều 1,0 USD/ tấn điều xuất khẩu của hội viên từ ngày 01/04/2016.

Như vậy, kể từ ngày 01/4/2016 các doanh nghiệp hội viên chế biến xuất khẩu điều sẽ không phải nộp lệ phí xuất khẩu điều 1,0 USD/ tấn điều xuất khẩu nữa.

Kinh phí dành cho việc tham gia Hội đồng điều toàn cầu (GCC) và các dự án khuyến nông, hỗ trợ nông dân trồng điều (hình thành sau ngày 31/12/2015) sẽ do các doanh nghiệp tự nguyện tham gia đóng góp trên cơ sở khả năng chi của ngân sách của Hiệp hội hoặc trích từ nguồn ngân sách Quỹ Phát triển điều (nếu được Đại hội Nhiệm kỳ IX thông qua). Quay trở lại phương án thu Niêm liễm (Hội phí) như trước đây đối với các doanh nghiệp hội viên chế biến xuất khẩu điều.

Ban chấp hành Hiệp hội giao Ban Thường vụ Hiệp hội và Chủ tịch Hiệp hội tiến hành các thủ tục cần thiết đề nghị Bộ Tài chính, Tổng Cục Hải quan thông báo cho Cục Hải quan và Chi Cục Hải quan các tỉnh, thành phố không thu Lệ phí xuất khẩu điều 1,0 USD/ tấn điều xuất khẩu từ ngày 01/04/2016.

(Nguồn: Hiệp hội Điều Việt Nam)

BẢNG GIÁ NÔNG SẢN TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC, THẾ GIỚI

CÀ PHÊ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/01	19/01	20/01	21/01	22/01	25/01	26/01	27/01
Trong nước										
Cà phê nhân xô vối	Đắc Lắc-TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	32200	31800	31600	30700	30800	31100	31000	31000
Cà phê nhân xô vối	Đà Lạt - Lâm Đồng	đ/kg	31500	31300	31000	30200	30200		30200	30700
Thế giới										
Cà phê Robusta (3/16)	London - Anh	USD /tấn	1420	1412	1366	1370	1395	1389	1390	1416

CAO SU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/01	19/01	20/01	21/01	22/01	25/01	26/01	27/01
Thế giới										
cao su RSS3 (2/16)	TOCOM- Nhật Bản	Yên/kg	145.3	147.6	146.3	147.1	152.1	154.3	150.7	150.2
RSS3 C1 BKK (Giao ngay)	Bangkok - Thái Lan	TLB /kg		48.05	48.05	47.75	47.75	48.45	47.45	46.95
SIR20 BELAWAN NN (1/16)	Indonesia	Uscent /kg	119	119	120.5	120.5	121	122.5		122.5

ĐƯỜNG										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/01	19/01	20/01	21/01	22/01	25/01	26/01	27/01
Đường trắng (3/16)	London - Anh	USD /tấn	426.8	425.3	417.8	427.2	428.5	421	419.4	414.7

GỖ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/01	20/01	21/01	22/01	25/01	26/01	27/01	
Gỗ xẻ (3/16)	Chicago - Mỹ	USD /tbf	248.4	238.4	239.3	234.4	233.3	236.2	242.7	

CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/01	19/01	20/01	21/01	22/01	25/01	26/01	27/01
Trong nước										
Gà trống ta hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	88000	88000	88000	88000	88000	90000	90000	90000
Gà Công nghiệp hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	27000	27000	27000	27000	27000	28000	28000	28000
Gà trống ta hơi	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	100000	100000	100000	100000	100000	100000	100000	100000
Lợn hơi	Vĩnh Long - Chợ Vũng Liêm	đ/kg	41000		41000		41000	41000		41000
Lợn hơi	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	40000	40000	40000	40000	41000	41000	41000	41000
Thế giới										
Lợn hơi (2/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /lb		62.85	62.725	63.75	63	63.525	64.325	65.375

PHÂN BÓN										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/01	19/01	20/01	21/01	22/01	25/01	26/01	27/01
Trong nước										
Phân Đầu trâu L1	Hung Yên - Yên Mỹ - Trung Hưng	đ/kg	12500		12500		12500	12500		12000
NPK cò pháp (20-20-15)	Lâm Đồng - Đà Lạt	đ/kg	14000	14000	14000	14000	14000	14000	14000	14000
NPK 20-20-15	Vĩnh Long - Bình Minh	đ/bao 50kg	575000		575000		575000	575000		575000
Thế giới										
Urea Yuzhny (Giao ngay)	Nga	USD /tấn					210			

CHÈ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/01	19/01	20/01	21/01	22/01	25/01	26/01	27/01
Chè xanh búp khô	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	130000	130000		140000	140000		140000	140000
Chè cành chất lượng cao	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	220000	220000		230000	230000		230000	230000
Chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1)	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	160000	160000		160000	160000		160000	160000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 1	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	13000	13000		13000	13000		13000	13000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 2	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	8000	8000		8000	8000		8000	8000
Sản xuất chè xanh (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000
Sản xuất chè đen (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	4000	4000	4000	4000	4000	4000	4000	4000
Thế giới										
Chè Kenya (giao ngay)	Kenya	USD /kg					3.64			

RAU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/01	19/01	20/01	21/01	22/01	25/01	26/01	27/01
Bắp cải trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	3000	3000	3000	3000	3000	3000	3000	3000
Bắp cải tím loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000
Hành tây loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	8000	8000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Cà chua thường loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000
Hoa lơ trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	8000	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Hoa lơ xanh loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	12000	10000	10000	10000	10000	10000	10000	10000
Cà rốt loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	7000	7000	7000	7000	6000	6000	6000	6000
Đậu Hà lan (trái non)	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	25000	25000	20000	20000	20000	20000	20000	20000
Đậu cove	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	6000	6000	5000	5000	5000	5000	5000	5000
Khoai tây ta loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	13000	13000	13000	13000	11000	11000	11000	11000
Cải thảo loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	3500	3500	3500	3500	3000	3000	3000	3000
Củ dền loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	6000	6000	5000	5000	5000	5000	5000	5000
Cải bó xôi loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	10000	9000	8000	8000	8000	8000	8000

HẠT ĐIỀU							
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY				
			18/01	20/01	22/01	25/01	27/01
Hạt điều khô mua xô	Bình Phước-Huyện Bù Đăng	đ/kg	40000	40000	40000	39000	39000

QUẢ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			18/01	19/01	20/01	21/01	22/01	25/01	26/01	27/01
Xoài cát Hòa Lộc	Tiền Giang	đ/kg	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000
Xoài Cát Chu	Tiền Giang	đ/kg	15000	15000	18000	18000	18000	18000	18000	18000
Dưa hấu loại 1	Tiền Giang	đ/kg	3500	3500	4000	4000	4000	4000	4000	3200
Thanh long ruột đỏ	Tiền Giang	đ/kg	40000	40000	35000	35000	60000	65000	65000	65000
Thanh long ruột trắng	Tiền Giang	đ/kg	11000	11000	11500	11500	12000	15000	15000	15000
Chôm chôm Java	Tiền Giang	đ/kg	14000	14000	14000	13000	15000	15000	15000	15000
Chôm chôm nhân	Tiền Giang	đ/kg	18000	18000	20000	18000	22000	22000	22000	22000
Chôm chôm Rong-Riêng	Tiền Giang	đ/kg	30000	30000	30000	28000	33000	33000	33000	33000
Sầu riêng monthong loại 1	Tiền Giang	đ/kg	52000	52000	50000	50000	50000	65000	65000	65000
Sầu riêng Ri6 loại 1	Tiền Giang	đ/kg	55000	55000	55000	55000	55000	68000	68000	68000

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN TOÀN NGÀNH

Tháng 1 năm 2016

Đơn vị tính: Lượng (1.000tấn); Giá trị (triệu USD)

Chi tiêu	TH 12 tháng - 2014		TH 12 tháng/2015		% so sánh 2015/2014	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
XUẤT KHẨU						
Tổng kim ngạch XK		30,380		30,453		100.2%
1. Nông sản chính, trong đó:		14,320		14,044		98.1%
Cà phê	1,691	3,557	1,342	2,674	79.4%	75.2%
Cao su	1,066	1,780	1,138	1,532	106.7%	86.1%
Gạo	6,331	2,935	6,587	2,804	104.0%	95.5%
Chè	132	228	125	213	94.2%	93.4%
Hạt điều	303	1,992	329	2,402	108.7%	120.6%
Hạt tiêu	155	1,201	133	1,261	85.6%	105.0%
Hàng rau quả		1,489		1,842		123.7%
Sản và sản phẩm từ sản	3,369	1,137	4,113	1,316	122.1%	115.8%
<i>Trong đó: Sản</i>	<i>1,610</i>	<i>394</i>	<i>1,847</i>	<i>396</i>	<i>114.8%</i>	<i>100.5%</i>
2. Thủy sản		7,825		6,573		84.0%
3. Lâm sản chính, trong đó:		6,560		7,229		110.2%
Quế		79.6		69.8		87.7%
Gỗ & sản phẩm gỗ		6,230		6,899		110.7%
<i>Trong đó: Gỗ</i>		<i>4,442</i>		<i>4,790</i>		<i>107.8%</i>
SP mây, tre, cói, thảm		250		260		103.9%
NHẬP KHẨU						
Tổng kim ngạch NK		21,843		23,382		107.0%
Các mặt hàng nhập khẩu chính		16,438		17,426		106.0%
Phân bón các loại	3,795	1,240	4,505	1,420	118.7%	114.5%
- URE	215	65	601	177	280.1%	274.0%
- SA	929	125	1,044	147	112.3%	117.5%
- DAP	962	443	979	453	101.8%	102.2%
- NPK	256	113	378	163	147.8%	143.9%
- Các loại phân bón khác	1,443	499	1,504	481	104.2%	96.4%
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu		768		734		95.6%
Lúa mì	2,076	649	2,351	603	113.3%	92.9%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		3,254		3,392		104.2%
Dầu mỡ động, thực vật		758		683		90.2%
Cao su	327	648	390	648	119.5%	100.0%
Bông các loại	754	1,443	1,014	1,623	134.4%	112.5%
Sữa & sản phẩm sữa		1,097		901		82.1%
Gỗ & sản phẩm gỗ		2,233		2,167		97.0%
Muối		21		19		89.3%
Hàng thủy sản		1,067		1,068		100.1%
Hàng rau quả		522		622		119.3%
Ngô	4,764	1,216	7,630	1,652	160.2%	135.9%
Hạt điều	578	650	856	1,130	148.0%	173.7%
Đậu tương	1,519	873	1,706	764	112.3%	87.5%

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN CHÍNH TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA LỚN

Đơn vị: Lượng = tấn; Giá trị = 1,000 USD

1 Hoa Kỳ:											
Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	157,117	313,338	95.09	86.69	1	Bông các loại	441932	736,765	194.54	155.67
2	Cao su	39,367	49,106	121.86	92.51	2	Cao su	7695	18,733	71.73	91.68
3	Chè	7,883	9,428	79.86	81.73	3	Dầu mỡ động thực vật		7,473		83.81
4	Gạo	49,393	27,904	73.70	78.26	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		234,509		90.82
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		2,642,037		118.11	5	Hàng rau quả		73,256		112.95
6	Hàng rau quả		58,622		96.67	6	Hàng thủy sản		31,473		105.72
7	Hàng thủy sản		1,308,679		76.62	7	Lúa mì	275894	71,526	81.06	65.26
8	Hạt điều	111,681	825,081	116.90	129.85	8	Sữa và sản phẩm sữa		130,952		56.37
9	Hạt tiêu	26,429	262,413	84.21	102.94	9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		428,929		103.77
10	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		61,377		107.00		Tổng		1,733,617		
	Tổng		5,557,985								

2 Trung Quốc:											
Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	29,987	76,588	84.59	84.22	1	Bông các loại	3,448	6,210	145.55	90.97
2	Cao su	572,636	763,396	121.79	99.83	2	Cao su	19,667	39,510	120.75	110.30
3	Chè	7,630	11,657	59.25	67.55	3	Dầu mỡ động thực vật		5,162		137.10
4	Gạo	2,115,024	859,199	104.83	96.44	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		260,199		108.59
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		982,669		110.05	5	Hàng rau quả		186,805		119.37
6	Hàng rau quả		1,194,931		274.68	6	Hàng thủy sản		53,289		127.64
7	Hàng thủy sản		450,776		96.78	7	Phân bón các loại	2,295,580	660,331	113.71	103.80
8	Hạt điều	50,107	352,824	98.26	112.85	8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		195,631		74.68
10	Sản và các sản phẩm từ sản	3,698,420	1,167,567	128.29	121.14	9	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		376,295		91.55
	Tổng		5,859,606			10	Muối		5,538		114.87
							Tổng		1,788,969		

3 Nhật Bản:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	84,169	169,560	110.99	100.63	1	Cao su	48,093	103,268	124.13	98.63
2	Cao su	10,593	17,230	93.90	74.41	2	Hàng thủy sản		65,621		106.72
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		1,042,444		109.51	3	Phân bón các loại	244,047	38,219	94.31	96.83
4	Hàng rau quả		74,106		98.98	4	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		36,911		123.52
5	Hàng thủy sản		1,035,031		86.63	5	Muối		180		173.48
6	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		42,021		99.53		Tổng		244,199		
7	Sắt và các sản phẩm từ sắt	68,627	18,761	152.87	128.31						
	Tổng		2,399,153								

4 Hàn Quốc:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	29,653	42,150	91.09	74.29	1	Bông các loại	2,829	3,583	96.72	90.32
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		495,530		100.92	2	Cao su	77,452	128,687	110.51	90.18
3	Hàng rau quả		66,984		117.36	3	Dầu mỡ động thực vật		4,706		
4	Hàng thủy sản		571,934		87.76	4	Hàng rau quả		5,377		106.70
5	Hạt tiêu	4,262	40,428	110.62	128.30	5	Hàng thủy sản		60,950		138.90
6	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		10,555		120.00	6	Phân bón các loại	169,967	75,115	133.78	125.81
7	Sắt và các sản phẩm từ sắt	109,632	29,306	55.67	54.02	7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		45,544		120.59
	Tổng		1,256,888				Tổng		323,963		

5 Nga:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	46,164	103,960	90.61	85.03	1	Cao su	10,848	19,032	123.44	90.50
2	Chè	14,943	22,366	130.75	119.44	2	Hàng thủy sản		36,310		111.82
3	Hàng rau quả		22,942		61.88	3	Phân bón các loại	409,354	156,830	109.73	113.37
	Tổng		149,268				Tổng		212,172		

6 Brazil:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Bông các loại	119,711	190,837	164.48	143.69
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		32,512		101.74
3	Lúa mì	367,162	84,589	16689.18	16054.04
4	Ngô	5,094,215	1,065,828	172.24	146.90
5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		306,330		143.28
	Tổng		1,680,096		

Một số quốc gia khu vực châu Á

1 Thái Lan:

Xuất khẩu					Nhập khẩu						
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		32,354		103.21	1	Cao su	32,279	48,352	92.16	76.07
2	Hàng thủy sản		216,172		118.49	2	Dầu mỡ động thực vật		8,018		128.79
3	Hạt điều	8,873	64,904	120.75	134.52	3	Hàng rau quả		206,667		144.55
	Tổng		313,430			4	Ngô	8,828	27,060	9.12	45.90
						5	Sữa và sản phẩm sữa		70,953		97.61
						6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		104,114		100.35
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		32,889		81.07
						8	Muối		657		64.28
							Tổng		498,711		

2 Inđônêxia:

Xuất khẩu					Nhập khẩu						
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	9,736	9,226	171.68	133.58	1	Bông các loại	3,201	2,990	71.77	57.76
2	Gạo	673,022	266,721	205.41	177.08	2	Cao su	8,345	15,566	249.48	217.97
	Tổng		275,947			3	Dầu mỡ động thực vật		108,183		125.73
						4	Hàng thủy sản		27,647		62.85
						5	Phân bón các loại	218,041	66,290	780.75	662.54
						6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		80,776		108.50
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		17,461		68.16
							Tổng		318,914		

3 Malaixia:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	170,124	224,353	84.23	70.36	1	Cao su	13,831	16,997	131.70	125.61
2	Gạo	512,173	215,134	108.31	99.60	2	Dầu mỡ động thực vật		400,864		76.36
3	Sắn và các sản phẩm từ sắn	31,590	13,240	80.92	80.46	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		101,830		91.92
4	Hàng rau quả		37,069		121.56	4	Hàng rau quả		5,577		135.82
	Tổng		489,795			5	Phân bón các loại	83,179	25,618	566.58	465.98
						6	Sữa và sản phẩm sữa		29,338		80.69
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		18,686		175.96
							Tổng		598,910		

4 Singapor:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	125,170	62,296	67.37	68.13	1	Sữa và sản phẩm sữa		120,116		109.99
2	Hàng rau quả		24,711		93.85	2	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		50,557		107.65
3	Hạt tiêu	9,303	84,457	61.41	79.28		Tổng		170,673		
	Tổng		171,463								

5 Lào:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		360,054		59.87
2	Phân bón các loại	165,206	43,845	168.34	160.72
3	Ngô	2,262	565	20.28	18.79
	Tổng		404,464		

6 Căm-phu-chia:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	59,267	76,930	136.21	108.43
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		386,068		152.51
3	Ngô	6,650	1,784	22.42	21.89
	Tổng		464,781		

6 Ấn độ:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	89,303	127,049	98.27	79.92	1	Bông các loại	136,578	202,997	95.11	76.27
2	Hạt tiêu	8,174	75,684	79.01	97.88	2	Dầu mỡ động thực vật		7,193		69.62
	Tổng		202,732			3	Thực ăn gia súc và nguyên liệu		107,507		77.93
						4	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		47,934		114.64
						5	Hàng thủy sản		321,979		90.79
						6	Muối		10,305		108.58
						7	Ngô	104,117	24,111	15.91	14.83
							Tổng		722,025		

7 Đài Loan:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	26,812	39,378	95.98	75.80	1	Cao su	34,973	59,505	115.40	102.05
2	Chè	17,512	26,547	75.94	84.51	2	Thực ăn gia súc và nguyên liệu		66,372		94.47
3	Hàng rau quả		40,356		115.05	3	Hàng thủy sản		89,253		117.81
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		6,210		71.27	4	Muối		213		136.46
5	Sắn và các sản phẩm từ sắn	42,866	17,779	147.21	143.29		Tổng		215,343		
	Tổng		130,270								

8 Pakixtan:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	36,320	81,807	109.70	100.71	1	Bông các loại	16,777	21,939	99.21	81.08
	Tổng		81,807				Tổng		21,939		

5 Ba Lan:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	1,864	3,168	74.23	83.79	1	Sữa và sản phẩm sữa		33,253		195.80
	Tổng		3,168				Tổng		33,253		

6 Anh:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		287,143		104.69
2	Hàng thủy sản		200,498		109.24
3	Hạt điều	14,075	101,668	127.54	139.77
4	Hạt tiêu	4,755	40,073	128.72	126.67
5	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		9,351		96.52
	Tổng		638,732		

7 Bỉ:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	61,491	124,280	56.53	57.13
	Tổng		124,280		

8 Áo:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		126,528		6861.98
	Tổng		126,528		

9 Tây Ban Nha:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	117,600	230,597	103.55	99.25
2	Hạt tiêu	3,777	34,234	109.89	133.85
3	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		6,551		104.07
	Tổng		271,382		

10 Ailen:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Sữa và sản phẩm sữa		47,819		98.38
	Tổng		47,819		

11 Bêlarut:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Phân bón các loại	270,773	92,651	117.43	119.69
	Tổng		92,651		

12 <i>Nauy:</i>					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng thủy sản		78,984		119.58
	Tổng		78,984		

13 <i>Thổ Nhĩ Kỳ:</i>					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	21,142	27,919	101.48	79.23
	Tổng		27,919		

14 <i>Ucraina:</i>					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Lúa mì	58,525	12,160		
	Tổng		12,160		

Một số quốc gia Trung Đông

1 <i>TVQ Ả Rập thống nhất:</i>					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	6,050	9,632	169.61	144.91
2	Gạo	34,610	19,442	126.40	114.21
3	Hạt điều	4,406	28,650	108.76	121.72
4	Hạt tiêu	11,098	97,270	97.28	116.31
	Tổng		154,994		

2 <i>Israen:</i>					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Muối		55		26.27
2	Phân bón các loại	71,722	26,653	42.29	45.06
	Tổng		26,708		

3 <i>Ả Rập Xê-Út:</i>					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	1,987	5,002	86.05	84.00
	Tổng		5,002		

Một số quốc gia khu vực Châu Mỹ

1 <i>Áchentina:</i>					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Bông các loại	2,486	3,328	16.45	13.13
2	Dầu mỡ động thực vật		105,064		129.63
3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1,442,089		108.77
4	Ngô	2,379,476	517,454	579.42	512.15
	Tổng		2,067,935		

2 <i>Chile:</i>					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Dầu mỡ động thực vật		10,018		119.28
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		62,319		126.75
3	Hàng rau quả		5,425		122.27
4	Hàng thủy sản		30,346		84.54
	Tổng		108,109		

3 <i>Canada:</i>											
Xuất khẩu					Nhập khẩu						
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		152,221		98.61	1	Lúa mì	309,341	76,296	422.57	320.89
2	Hàng thủy sản		190,552		72.50	2	Phân bón các loại	160,001	55,187	96.46	98.66
3	Hạt điều	10,731	82,372	107.12	113.04		Tổng		131,483		
	Tổng		425,146								

Một số quốc gia Châu Úc

1 <i>Ôxtrâyliã:</i>											
Xuất khẩu					Nhập khẩu						
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		157,285		99.78	1	Bông các loại	47,750	87,094	63.28	59.52
2	Hàng thủy sản		171,258		74.93	2	Dầu mỡ động thực vật		3,310		79.70
3	Hạt điều	16,042	116,576	99.60	107.07	3	Lúa mì	1,130,124	311,636	78.52	68.87
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		10,602		101.45	4	Sữa và sản phẩm sữa		41,234		102.08
	Tổng		455,722			5	Hàng rau quả		18,113		62.19
						6	Muối		996		22.94
							Tổng		462,383		

2 Niuzilân:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		54,974		97.10
2	Sữa và sản phẩm sữa		216,283		79.96
3	Hàng rau quả		14,060		166.78
4	Muối		664		115.65
	Tổng		285,982		

Một số quốc gia khu vực Châu Phi

1 Bờ biển Ngà:

Xuất khẩu					Nhập khẩu						
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	255,843	115,570	119.63	110.38	1	Bông các loại	41,179	63,134	126.15	98.68
	Tổng		115,570				Tổng		63,134		

2 Gana:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	363,003	185,355	113.61	105.20
	Tổng		185,355		

3 Nam Phi:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ và sản phẩm gỗ		13,573		219.54
	Tổng		13,573		

4 Angiêri:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	12 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	36,793	68,656	78.84	72.96
	Tổng		68,656		